**Mục lục**

[CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU 4](#_Toc446940818)

[CHƯƠNG 2 ĐẶT VẤN ĐỀ 4](#_Toc446940819)

[2.1 Diễn biến tội phạm ở Việt Nam 4](#_Toc446940820)

[2.2 Cú hích 5](#_Toc446940821)

[2.3 Kinh tế học tội phạm 6](#_Toc446940822)

[CHƯƠNG 3 Tổng quan tài liệu. 7](#_Toc446940823)

[3.1 Kinh tế học tội phạm – nghiên cứu từ hành vi cá nhân 7](#_Toc446940824)

[3.1.1 Tội phạm - con người kinh tế 8](#_Toc446940825)

[3.1.2 Tổn thất và chi phí 10](#_Toc446940826)

[3.1.3 Sự trừng phạt 13](#_Toc446940827)

[3.1.4 Giá sẵn lòng trả cho một hành vi phạm tội 16](#_Toc446940828)

[3.1.5 Thị trường tội phạm 18](#_Toc446940829)

[3.1.6 Bằng chứng của sự tồn tại thị trường tội phạm 19](#_Toc446940830)

[3.2 Những nghiên cứu về tác động của xã hội lên tình trạng tội phạm. 21](#_Toc446940831)

[3.2.1 Kinh tế tăng trưởng 21](#_Toc446940832)

[3.2.2 Gia tăng số lượng cảnh sát 24](#_Toc446940833)

[3.2.3 Gia tăng số lượng nhà tù 25](#_Toc446940834)

[3.2.4 Sự cần thiết của đề tài 27](#_Toc446940835)

[CHƯƠNG 4 Khung phân tích 28](#_Toc446940836)

[4.1 Thị trường tội phạm 29](#_Toc446940837)

[4.2 Vai trò thông tin và mức phí dùng để phát tín hiệu hiệu quả. 35](#_Toc446940838)

[CHƯƠNG 5 Nghiên cứu thực nghiệm 40](#_Toc446940839)

[5.1 Nguồn dữ liệu 40](#_Toc446940840)

[5.1.1 Mô hình OLS 41](#_Toc446940841)

[5.1.2 Kết quả 42](#_Toc446940842)

[5.1.3 Kiểm định kết quả 45](#_Toc446940843)

[CHƯƠNG 6 Kết luận 47](#_Toc446940844)

Tài liệu tham khảo 49

Phụ lục 51

***DANH SÁCH HÌNH***

[Hình 4.1‑1: Điểm cân bằng của thị trường tội phạm 29](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941543)

[Hình 4.1‑2: Chuyển dịch về điểm cân bằng khi mức phí thâp hơn mức phí cân bằng 30](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941544)

[Hình 4.1‑3: Chuyển dịch về điểm cân bằng khi mức phí cao hơn mức phí cân bằng 30](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941545)

[Hình 4.1‑4: Tác động ngược khi mức phí vượt quá mức phí fmax 31](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941546)

[Hình 4.1‑5: Tác động của tăng trưởng kinh tế lên thị trường tội phạm 32](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941547)

[Hình 4.1‑6: Tác động của cảnh sát và số lượng bị bắt lên thị trường tội phạm 33](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941548)

[Hình 4.1‑7: Tác động nguồn lợi tự việc phạm pháp lên thị trường tội phạm 34](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941549)

[Hình 4.2‑1: Định giá cấp 2 37](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941550)

[Hình 4.2‑2: Sự không hiệu quả khi định phí cao 38](file:///F:\PT\semester%208\bailuan\đề%20cương.docx#_Toc446941551)

***DANH SÁCH BẢNG BIỂU***

[Bảng 1: Kết quả hồi quy- Tội trộm cướp 42](#_Toc447304073)

[Bảng 2: Kết quả hồi quy- Tội giết người 43](#_Toc447304074)

[Bảng 3: Kết quả hồi quy- Tỷ lệ giết người trên vụ cướp 44](#_Toc447304075)

[Bảng 4: Kiểm định phương sai thay đổi 45](#_Toc447304076)

[Bảng 5: Tội trộm cướp 45](#_Toc447304077)

[Bảng 6: Tội giết người 46](#_Toc447304078)

[Bảng 7: Tỷ lệ giết người trên tội trộm cướp 46](#_Toc447304079)

[Bảng 8: Hệ số Durbin- Watson 47](#_Toc447304080)

[Bảng 9: Những quốc gia được sử dụng để chạy mô hình hồi quy 51](#_Toc447304081)

[Bảng 10: Mô tả dữ liệu 52](#_Toc447304082)

[Bảng 11: Kết quả hồi quy robust để khử phương sai thay đổi- Kết quả được trình bày lần lươt: Tội trộm cướp, Tội giết người, Tỷ lệ giết người trên trôm cướp 53](#_Toc447304083)

[Bảng 12: Khắc phục tự tương quan 55](#_Toc447304084)

[Bảng 13: Bảng ma trận hệ số tương quan Tội trộm cướp 55](#_Toc447304085)

[Bảng 14: Bảng ma trận hệ số tương quan của tội giết người 56](#_Toc447304086)

[Bảng 15: Bảng ma trận hệ số tương quan- Tỷ lệ giết người trên vụ cướp 56](#_Toc447304087)

# GIỚI THIỆU

Tội phạm là một trong những lĩnh vực nghiên cứu khá thú vị trong xã hội, đây vừa là một trong những trọng tâm cần giải quyết đối với các cấp lãnh đạo, là một vấn đề không bao giờ hết nóng trên các phương tiện truyền thông thông tin, và cũng là một trong những lĩnh vực mà rất nhiều nhà nghiên cứu đã bỏ ra nhiều công sức để tìm ra mẫu số chung giải thích cho hành vi này. Đã có nhiều cách tiếp cận về vấn đề tội phạm, từ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu hành vi- tâm lý, nghiên cứu lịch sử- văn hóa, và kể cả kinh tế học cũng có một góc dành riêng cho vấn đề này. Nhiều kinh tế gia đã bỏ ra rất nhiều công sức để giải thích cho những tình trạng tội phạm trong nhiều giai đoạn, từ cách tiếp cận xưa cũ như phân tích lợi ích chi phí (Becker, 1968), tiếp cận theo vĩ mô (Fajnzylber, 2000), đến tiếp cận với lý thuyết mới như tâm lý-hành vi (Levitt, 1999, trích trong Levitt, 2004).

Hiện nay ở Việt Nam, bài viết còn thấy khá ít những thông tin cũng như những bài nghiên cứu về lĩnh vực này. Vì vậy, bài nghiên cứu xin đem tới những tổng hợp về lĩnh vực Kinh tế học tội phạm, cũng như đưa ra những phân tích và nhận định riêng những tác động của xã hội lên hành vi của tội phạm, qua đó đem lại một ít đóng góp cho ngành Kinh tế học, cũng như đem lại cách nhìn kinh tế về thực tiễn, nhằm góp phần vào việc phân tích đưa ra chính sách nhằm giảm thiểu tình hình tội phạm.

# ĐẶT VẤN ĐỀ

## Diễn biến tội phạm ở Việt Nam

Tội phạm luôn là đề tài gây nhức nhối cho toàn xã hội ở bất kể quốc gia, địa phương vào bất kỳ thời điểm nào. Giảm thiểu tội ác luôn là một trong những quốc sách hàng đầu của các chính phủ và cơ quan ban ngành nhằm ổn định đời sống cho người dân cũng như bảo vệ chính quyền nhà nước.

Theo số liệu thống kê trong sách trắng của Viện kiểm soát nhân dân Tối cao thì, trong năm 2015 tổng số vụ án đã khởi tố trên toàn quốc là 72.450 vụ với 109.096 bị can (chiếm 0,15% so với tổng số có độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự). Đây là con số đáng khích lệ vì đã giảm khá nhiều so với giai đoạn 2010-2014, tương ứng là số vụ án giảm 7,54% và số bị can là 10,59%[[1]](#footnote-1).

Nhìn về con số của tình hình tội phạm thì có vẻ như tình hình đấu tranh cho hành vi vi phạm pháp luật đang diễn ra khá tốt, tuy nhiên có một lưu ý đáng giật mình, đó là chi phí cho việc phòng chống tội phạm là khổng lồ. Cụ thể theo báo cáo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư Bùi Quang Vinh báo cáo trước Quốc hội thì trong vòng 5 năm (từ 2011-2015), nhà nước đã dành khoảng 1.247 tỷ đồng thức hiện chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm, đạt 56% tổng kinh phí được phê duyệt của chương trình, trong đó ngân sách trung ương là 1.135 tỷ đồng và ngân sách địa phương là 112 tỷ đồng. Vị chi chúng ta đã sử dụng gần cả tỷ đồng cho một vụ án được khởi tố, đó là trong giai đoạn thực hiện đã giảm bớt chi phí mà lẽ ra theo con số phê duyệt là phải gấp đôi. Một con số khổng lồ[[2]](#footnote-2).

Như vậy, những chính sách giải quyết tình trạng tội phạm không phải là không đem lại kết quả, tuy nhiên chúng đã sử dụng quá nhiều nguồn lực của xã hội mà nếu chia ra chúng ta đã có thể giải quyết nhiều vấn đề khác còn tồn đọng. Thế nên, chúng ta cần đưa ra một giải pháp đơn giản hơn và ít tốn kém hơn nhằm giúp giảm chi phí cho vấn đề tội phạm, nhưng phải thật hiệu để giải quyết những hành vi vi phạm pháp luật này. Đây quả là một câu hỏi gây rất nhiều khó khăn và đau đầu cho những nhà hoạch định chính sách.

## Cú hích

Một giải pháp đơn giản và hiệu quả cho một vấn đề xã hội, ta phải hình dung nó như thế nào? Trong quyển sách nổi tiếng *Cú hích (Nudge, 2015)* của người được mệnh danh là cha đẻ của Kinh tế học hành vi, Richard H.Thaler và giáo sư hàng đầu về luật học, Cass R.Sunstein, đã gọi những giải pháp này là một “cú hích”. Đó là một hành động nhỏ nhưng đã đem lại một hệ quả to lớn, thông qua một tiến trình làm thay đổi thói quen và hành vi của xã hội, tức là nó tác động chính xác vào yếu điểm của vấn đề và đem lại thành quả ngoài mong muốn. Ví dụ như trong cuốn sách *Kinh tế học hài hước* (Freakonomic, 2011) của Steven D.Levitt và Stephen J.Dubner, một trong những vấn đề được đưa ra trao đổi đó chính là quá trình giải thích cho hiện tượng sụt giảm tội phạm một cách đáng ngạc nhiên ở Mĩ vào những năm 1990, tình trạng mà đến người lạc quan nhất trong giới chính khách của Mĩ cũng không ngờ tới. Bên cạnh những giả thiết nghe có phần “đao to búa lớn” được đưa ra như kinh tế phát triển mạnh nên xã hội được hưởng lợi, hệ thống nhà tù được tăng cường, cũng như số lượng cảnh sát được gia tăng, những chính sách mà thoạt nhìn chúng ta cũng thấy quen vì đó là những thứ tiếu tốn hơn một ngàn tỉ đồng mà nước ta đã bỏ ra trong năm năm qua! Tác giả đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa và cốt yếu nhất đó lại đến từ chính sách cho phép nạo phá thai vào những năm 1970 ở nước Mĩ, chính điều này đã giúp cho nước Mĩ trong một giai đoạn không sinh thêm những thành viên phải sống trong điều kiện không lành mạnh, một dấu hiệu điển hình của đời sống một tên tội phạm.

Một giải pháp hoàn toàn bất ngờ và nằm ngoài dự tính của ngành Y tế Mĩ, và nó đã đem lại cho nước Mĩ một thành quả to lớn. Dĩ nhiên chúng ta luôn trông đợi sẽ đưa ra được một giải pháp tương tự, và thực sự thì nạo phá thai tại Việt Nam là cho phép! Tuy nhiên, việc đưa ra những quyết định như thế này không phải là luôn luôn có thể xảy ra, và công việc của chúng ta là giúp cho những nhà ban hành luật có thể đưa ra những quyết định này một cách dễ dàng dựa trên những công cụ kinh tế. Thaler và Sunstein đã đưa ra rất nhiều ví dụ trong cuốn sách *Cú hích (2015)* của mình, và điểm chung của những ví dụ này đó đều là những việc như thống kê, phân tích sử lý số liệu để tìm ra yếu tố tác động tốt nhất và mạnh mẽ nhất để có thể chỉ cần đánh vào đó là đạt được thành công mĩ mãn. Đây đều là những công việc mà một nhà kinh tế làm hằng ngày, một công việc có liên quan thật sự đến kinh tế.

## Kinh tế học tội phạm

Gary S.Becker là một trong những người đã đi tiên phong trong lĩnh vực này và bài nghiên cứu vào năm 1968, *Crime and Punishment: An Economic Approach,* luôn là công trình được trích dẫn hàng đầu trong những bài nghiên cứu liên quan. Đã có hàng loạt những nhà kinh tế đi theo con đường này như Steven Levitt, Pablo Fajnzyber, Daniel Lederman, Norman Loayza… Họ đã đem lại rất nhiều góc nhìn với những phương pháp tiếp cận khác nhau từ đơn giản như thống kê mô tả cho đến phức tạp như sử dụng mô hình GMM trong kinh tế lượng hòng có thể tìm ra được một cái nhìn trực quan vào thế giới nằm ngoài vòng pháp luật (Fajnzylber, 2000). Từ đó đưa ra những giải pháp giải quyết tình trạng tội phạm tối ưu, cũng như chỉ điểm những sai sót trong chính sách được chính phủ hoạch định.

Bài nghiên cứu cho rằng đây cũng là một cách tiếp cận hay vì một trong những nhiệm vụ của nhà kinh tế là tìm cách phân phối nguồn tài nguyên giới hạn để đem lại thành quả tối ưu nhất. Giải quyết những vấn để phi kinh tế như thế này cũng là giúp cho đất nước tiết kiệm được tiền của cũng như công sức cho việc điều hành đất nước. Tuy nhiên, đáng tiếc là ở Việt Nam lại có quá ít các bài nghiên cứu về tội phạm, và còn ít hơn nữa những bài viết về Kinh tế học tội phạm. Nên bài nghiên cứu nghĩ một vấn đề như thế này chúng ta không thể bỏ qua, và một đề tài về Kinh tế học tội phạm là rất cần thiết.

Đã có nhiều ý kiến được đưa ra nhằm trao đổi làm sao hạ được con số tội phạm đã hoành hành như gia tăng cảnh sát, phạt nặng những hành vi vi phạm, giáo dục cho trẻ em về thượng tôn pháp luật (Levitt, 2004, Fajnzylber, 2000). Những vấn đề này có đem đến cho đất nước một tương lai ổn định hơn hay không, đó vẫn là một câu hỏi lớn. Tuy nhiên, trong những phương án trên đều là những phương án phải tốn rất rất nhiều trong nguồn ngân sách của chính phủ, khi mà ngân sách trong những năm qua là bội chi và cực kì eo hẹp[[3]](#footnote-3). Vậy có một biện pháp nào giúp cho việc tiết kiệm chi phí và đạt được hiệu quả cao hay không? Để trả lời cho câu hỏi này, bài nghiên cứu trong bài xin mạn phép được đưa ra những phân tích, bằng chứng và phương án khả thi để chúng ta có thể lựa chọn.

# Tổng quan tài liệu.

## Kinh tế học tội phạm – nghiên cứu từ hành vi cá nhân

Kinh tế học tội phạm là gì? Đó là nghiên cứu tội phạm theo góc nhìn kinh tế, nó mang hơi hướng khá giống với kinh tế học hành vi, khi phân tích xem những tác động như thế nào thì sẽ ảnh hưởng đến hành vi vi phạm của phạm nhân (Freeman, 1999).

### Tội phạm - con người kinh tế

Đã có nhiều lý thuyết về tội phạm học đi trước để giải thích cho hành vi vi phạm của phạm nhân, nó có thể đến từ đời sống gia đình hoặc môi trường xung quanh tác động (Becker, 1968). Tuy nhiên những nghiên cứu trên đã không chỉ ra được mối liên hệ giữa việc lựa chọn hành vi vi phạm và lợi ích của người phạm nhân. Tại sao một người lại sợ một nguy cơ bị bắt hay một mức trừng phạt xác định mà một người khác lại không. Liệu những vấn đề này có liên quan đến với nhau hay không?

Theo Becker (1968), thì tội phạm là một con người kinh tế, tức anh ta là một con người duy lý. Con người duy lý là người đưa ra những hành vi và quyết định sao cho hợp lý, tức là có ích nhất trong một trường hợp cụ thể (một định nghĩa quan trọng trong Lý thuyết trò chơi). Muốn như vậy thì chúng ta phải biết được có những nhân tố gì ảnh hưởng đến hành vi của một cá nhân.

Becker (1968) đã đưa ra một hàm cung tội phạm như sau:

Ở đó, O là số lượng tội phạm cũng như mức độ phạm tội nói chung, p là xác suất phạm nhân đó sẽ bị bắt, f là mức phạt cho hành vi phạm tội và u là những nhân tố khác như trình độ học vấn của người phạm tội, thu nhập,… Trong đó p và f sẽ là những nhân tố phụ thuộc vào cơ quan công quyền như tòa án , hay bộ phần thi hành luật. Còn u là để giải thích cho những nhân tố không được bao gồm trong p và f.

Từ đó Becker đã vận dụng lý thuyết về lựa chọn không chắc chắn để giải quyết tình huống này, ở đó ông dựa trên hàm hữu dụng kì vọng và đưa ra những dạng người với những sự lựa chọn dựa vào p và f. Đó là những người ghét rủi ro, những người thích rủi ro và những người bàng quan với rủi ro (Becker, 1968).

Và từ đó ông đưa ra kết luận, lợi ích thu được thực tế của một con người vào một trò chơi có rủi ro đó là dựa vào người này có thích rủi ro hay không, và tội phạm cũng như vậy. Nếu phạm nhân là những người yêu thích rủi ro tức là họ cảm thấy lợi ích từ việc chấp hành pháp luật là thấp hơn và ngược lại đối với những người ghét rủi ro. Các nhà hoạch định thường bỏ qua rủi ro về việc bị bắt đối với tội phạm và hành xử như không có mối liên hệ trực tiếp nào giữa chúng với những vụ án đã giải quyết. Tuy nhiên, những chính sach công luôn có thể tác động đến tội phạm bằng cách phân tích p và f. Như vậy, tổn thất cho xã hội từ những hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị giảm thiểu bằng việc đưa ra p và f ở những nơi mà tội phạm hoành hành (Becker, 1968).

Smigel (1965, trích trong Becker 1968) và Ehrlich (1967, trích trong Becker 1968) đã đưa một phương trình tương tự như trên cho bảy trọng tội được báo cáo của Ủy ban Điều tra Liên bang, ở đó sử dụng dữ liệu liên bang để quan sát. Và họ đã tìm thấy mối liên hệ nghịch dấu giữa O với p và f, và thường thì ở những nơi tội phạm hoành hành thì tác động của p lớn hơn của f.

Tuy nhiên, theo Dan Ariely (*The truth about the dishonesty, chương 1)* lại khẳng định ngược lại. Khi ông cho rằng con người bị nhiều thứ chi phối hơn là chỉ biết phân tích lợi ích cho hành động của mình. Ông cùng các công sự đã tiến hành một cuộc thí nghiệm với những sinh viên của MIT, ở đó ông cho những sinh viên này tham gia một cuộc kiểm tra tư duy với những ma trận số, và ông tìm ra rất ít bằng chứng cho thấy rằng những sinh viên này bị cái lợi từ phần thưởng chi phối hành vi gian lận của mình, ông cho rằng ở đây những sinh viên này có những thứ cao đẹp hơn đáng được đánh giá hơn là lợi ích mang lại từ trò chơi, ví dụ như lòng tự trọng,… Như vậy đứng trên phương diện tâm lý thì một người phạm tội không thể nào là người duy lý (Ariely, 2012).

Đáng tiếc rằng vấn đề mà Ariely đưa ra lại khác so với Becker, vì Becker (1968) đánh giá dựa trên những tội danh mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng hay trọng tội như giết người, hiếp dâm, buôn bán ma túy,… Chứ không phải là những hành vi mà theo Ariely nói đó chỉ là gian lận, một hành vi lừa đảo đơn giản trong một tập thể sinh viên tham gia kiểm tra. Chúng ta phải hiểu đây là hai phạm trù khác nhau. Thế nhưng từ đó cũng cho chúng ta những cái nhìn đa dạng về những hành vi trái với luật lệ được đưa ra.

Như vậy, vấn đề con người kinh tế của tội phạm là một vấn đề còn mang lại nhiều tranh cãi, thế nhưng nhiều tác giả nghiên cứu về lĩnh vực này đã đồng ý về giả thiết này hòng sử dụng để xây dựng nên thị trường tội phạm và để áp dụng phân tích lợi ích-chi phí vào vấn đề này để đưa ra những quyết sách tốt cho nhà hoạch định.

### Tổn thất và chi phí

Becker (1968) đã đưa ra hàm tổn thất của vấn đề tội phạm là:

Trong đó D là tổn thất ròng của tội phạm, H là tổn hại do tội phạm gây ra và G là lợi ích thu được từ tội phạm. Các biến số này đều chịu tác động bởi O là số lượng và mức độ nghiêm trọng của tình hình tội phạm.

Ở đây ông cho rằng việc phạm tội cũng như những thị trường khác, sẽ luôn có phần được và phần mất do tội phạm mang lại.

Nếu nói tổn thất do tội phạm gây ra chỉ gói gọn trong những tổn thất trực tiếp từ hành vi phạm tội của phạm nhân thì vẫn còn thiếu. Bởi vì bên cạnh những thiệt hại do người vi phạm gây ra thì bên cạnh đó nhà nước còn phải tốn rất nhiều tiền cho những vấn đề liên quan đến tội phạm. Những vấn đề đó có thể là chi cho giáo dục pháp luật, chi cho cảnh sát, chi cho trang thiết bị an ninh, và kể cả nhà từ giam giữ những người vi phạm pháp luật.

Becker (1968) đã đưa ra hàm chi phí là:

Trong đó A chính là những hành động của bộ phận cảnh sát và tòa án, nó phụ thuộc vào nguồn nhân lực, trang thiết bị và nguồn vốn mà cảnh sát và tòa án có, chi phí sẽ tăng khi A tăng, đó là khi nhà nước trang bị thêm đầy đủ các trang thiết bị cho hoạt động thi hành luật và đảm bảo an ninh trật tự, đội ngũ cảnh sát được tăng cường và nguồn tiền cung cấp cho cơ quan an ninh ngày càng tăng.

Mặt khác chi phí còn phụ thuộc vào xác suất hành vi vi phạm bị bắt, số lượng cũng như mức độ nghiêm trọng của những hành vi vi phạm và cả những nhân tố khác không bao gồm được trong p và O, đó là những biến cố có thể khách quan từ môi trường như các chính khách muốn xây dựng hình ảnh đẹp bằng những chính sách nhằm đảm bảo an toàn cho đời sống người dân, hoặc những yếu tố chủ quan như bản thân những công an cảnh sát không đủ năng lực hoặc có những hành vi trái đạo đức.

Nhìn chung thì tuy Becker chỉ sử dụng những công thức toán học khô khan và nhiều giả định, thế nhưng ông đã cho chúng ta thấy được mặt trái của việc ngăn ngừa tình trạng tội phạm hoành hành, nếu cơ quan hoạch định không thực hiện đúng và tốt những nhiệm vụ được giao thì có thể chúng ta sẽ mất rất nhiều trong cuộc chiến chống lại những hành vi trái pháp luật. Đó có thể là phần lợi ích đến trực tiếp từ những kẻ mà ta cho chỉ mang lại điều không hay cho xã hội, đó là những chi phí không đáng có cho những biện pháp không đúng từ những cơ quan cấp dưới có nhiệm vụ giữ vững an ninh dân sự. Chúng ta không thể nào cứ mãi tăng số lượng cảnh sát ở những nơi mà bằng những trang thiêt bị hiện đại thì có thể dễ dàng đẩy lùi những kẻ sát nhân hoặc ăn cướp. Chúng ta cũng có thể cung cấp thêm tiền của trả lương cho đội ngũ công chức để họ làm ăn đàng hoàng, thay vì với lương thấp ba cọc ba đồng sẽ dễ dẫn đến những hành vi trái với đạo đức nghề nghiệp.

Fajnzylber (2000), cùng các cộng sự đã bổ sung thêm những yếu tố khác liên quan đến chi phí bỏ ra cho quá trình giảm thiểu tội phạm. Họ cũng giả định rằng tội phạm là những con người kinh tế, để đưa ra những phân tích lợi ich-chi phí cho phù hợp mà ta sẽ bàn ở phần sau. Tác giả đã chỉ ra cụ thể những chi phí này đó là bao gồm thời gian dành cho việc phát hiện và bắt giữ tội phạm, chi phí cho vấn đề lên kế hoạch bắt giữ, những hành vi không đúng trong quy định mà người thi hành phải lờ đi và những khoản phí bắt buộc mà việc bắt giữ tội phạm mang lại.

Ở đây Fajnzylber và cộng sự đã có những nhận xét rất cụ thể và rõ ràng, chi phí đầu tiên là thời gian dành cho việc phát hiện và bắt giữ. Đây luôn là một khoảng thời gian khá dài, có thể kéo dài cả chục năm nếu người vi phạm là một người khéo léo và giỏi ẩn thân, trong thời gian này với nguồn lực giành cho việc bắt bớ này thì ta có thể vận dụng cho những vấn đề khác, ví dụ những người cảnh sát chìm nhiều khi cả chục năm mới có thể tìm ra được thủ phạm, trong khi mười năm đó anh ta có thể tham gia vào những công việc khác có thể đem lại một lợi ích tương đương hoặc là nhiều hơn. Tiếp theo là về việc lên kế hoạch và tiến hành bắt giữ, đây là chi phí dễ nhìn thấy nhất trong công tác điều tra và bắt giữ phạm nhân. Bất kì một vụ án nào khi được phê duyệt thông qua đều cần một bộ phận chuyên lập kế hoạch và tiến hành hoạch định, những bộ phận như thế sẽ tiêu hao của xã hội về nguồn nhân lực, tiền bạc cũng như thời gian. Kế đến là những hành vi bỏ qua luật pháp để bắt giữ kẻ phạm tội, đôi khi những người thi hành luật cũng phải bỏ qua một số luật để thi hành nhiệm vụ mà một trong những trường hợp đơn giản nhất chúng ta thấy đó chính là về luật giao thông. Một khi đang truy đuổi phạm nhân, người công an không thể luôn luôn tuân theo luật giao thông được, mà anh buộc phải phóng nhanh hết mức có thể để có thể bắt được kẻ bỏ trốn. Việc này có thể mang lại những nguy cơ hiểm họa tiềm tàng và hơn hết là những hành vi này không bị xét là phạm luật để có thể thu phí xử phạt, như vậy nó có thể làm tăng tổn thất ròng là D của phần tổn thất ở trên mà ta đã bàn bạc tới. Cuối cùng là chi phí cho việc trừng phạt người vi phạm, đây là chi phí mà nhiều người có thể bỏ qua nhất, việc bắt giữ xong kẻ vi phạm không có nghĩa là công việc đến đó là kết thúc, mà đó là mở đầu cho một quá trình xét xử dài hơi và tốn nhiều chi phí cho xã hội. Những phiên tòa phải mở ra thường xuyên, tiền thuê mướn luật sư cho bị cáo nếu bị cáo không có khả năng thuê luật sư, là văn bản hành chính thông qua những cáo buộc điều tra của tổ điều tra, đưa ra mức án và cuối cùng là trừng phạt người vi phạm. Trừng phạt người vi phạm tại sao lại tốn phí? Chúng ta chỉ cần nhìn vào con số thống kê về chi phí mà chính phủ Mĩ chi trả cho việc điều hành nhà tù. Theo thống kê, thì chính phủ Mỹ phải chi cho mỗi tù nhân là 78,95 USD/ngày. Một số tù nhân thậm chí có chi phí còn cao hơn. Riêng tiểu bang New Jersey chi khoảng 253 triệu USD/năm để giam giữ tù nhân chờ ngày hành hình, như vậy chi phí cho mỗi tử tù rơi vào khoảng 11 triệu USD. Trong khoảng từ năm 1987 – 2007, chi phí để vận hành nhà tù tiểu bang tăng 315% (khoảng 44,06 tỷ USD/năm). Những con số đáng giật mình[[4]](#footnote-4).

Tiếc rằng bài nghiên cứu không có được những con số thống kê của Việt Nam để có thể minh họa tốt hơn, nhưng nhìn vào số liệu của nước Mỹ chúng ta cũng có thể mường tượng ra được những chi phí không phải ai cũng biết dành cho vấn đề đấu tranh tội phạm, để từ đó càng củng cố hơn quan điểm cá nhân là cần phải tìm ra biện pháp hữu hiệu để có thể tối thiểu hóa được chi phí dành cho những hoạt động này. Những phân tích của các tác giả ở trên là đóng góp lớn cho quá trình xây dựng nên một thị trường mà theo một số nhà kinh tế học gọi là thị trường tội phạm. Ở đó, quá trình vi phạm và điều tra sẽ diễn ra như một thị trường. Tội phạm sẽ phải trả cho mỗi lần phạm tội là một chi phí để đạt được điều hắn mong muốn. Và mọi người phải nhìn từ những lợi ích và chi phí bỏ ra để có thể xây dựng được những mô hình và phương thức đối phó tốt nhất.

### Sự trừng phạt

Theo quy định vủa Bô luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 6 năm 2009, thì ở nước Việt Nam có tất cả là mười hai khung hình phạt, bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân và cuối cùng là tịch thu tài sản. Mỗi khung phạt giành cho những hành vi khác nhau và mức độ nghiêm trọng khác nhau.

Theo Becker (1968) thì những mức hình phạt khác nhau kia có thể được quy đổi ra giá trị tiền, như là một mức phí phạt. Ví dụ như, chi phí mà tên tội phạm bỏ ra cho một án tù đó là thu nhập mà hắn có thể kiếm được nếu tự do và kể cả giá trị của tự do được tính ra bằng tiền. Sau khi quy đổi thì ta nhận thấy rằng, cái giá thực sự mà một tên tội phạm trả cho hành vi phạm tội không chỉ được cân đo bằng án phạt ta đặt ra, mà nó còn liên can đến rất nhiều nhu cầu từ bên ngoài của người phạm nhân. Từ đó, ta có thể phân tích, so sánh giữa sự mất và được của người vi phạm mà đưa ra mức giá tối ưu.

Có nhiều ý kiến cho rằng, tại sao ta không xử phạt thật nặng những hành vi vi phạm pháp luật, ví dụ như tử hình đi những kẻ cướp của gây tổn thương người khác. Thì theo Becker (1968), cái gì cũng có cái giá của nó, một mức phạt đưa ra phải phù hợp với từng đối tượng mà ta hướng tới, không thể làm một cách cẩu thả được. Tại sao? Vì nếu mức phạt mà quá nhẹ thì dĩ nhiên nó không đủ răn đe đối với những kẻ đang chực chờ để được phạm pháp. Còn một mức phạt quá nặng thì sẽ gây ra những hệ lụy không nhỏ khi mà kẻ gây án biết được cái giá đắt mà mình có thể nhận được. Đó là những hành vi mà ta có thể hình dung, như giết người rồi bỏ trốn mà không ra đầu thú, hối lộ khi bị bắt do vi phạm luật giao thông. Hay đưa ra một ví dụ như, nếu ta tử hình một kẻ cướp của, thì sẽ ra sao nếu gia chủ phải mất mạng vì phát hiện ra kẻ cướp trong nhà mình. Vì vậy, khi đưa ra mức phạt chúng ta cũng phải hình dung tới những tình huống có thể xảy ra.

Thật ra thì việc sử dụng án tử hình để giảm hành vi phạm tội thì đã đem ra tranh luận suốt cả ba thập kỉ mà chưa có hồi kết (Levitt, 2004)

Levitt (2004) đã sử dụng số liệu của UCR và NCVS để chỉ ra, trong những năm 1980 thì ở Mỹ có tổng số là 117 phạm nhân được đem đi xử tử. Con số này nhanh chóng tăng lên là 478 trong thập niên 1990. Tuy nhiên, theo ông thì điều này không chứng minh được điều gì với lý do. Đó là, việc thi hành án tử đối với tử tù trên nước Mĩ thường bị trì hoãn rất lâu, và một tên phạm nhân duy lý thì không lẽ gì bị răn đe bởi tác động này. Mặc dầu án tử trong những năm gần đây liên tục tăng, nhưng khả năng bị xử tử cũng chỉ là một trong hai trăm. Levitt và Venkatesh (2000) đã chỉ ra được tỉ lệ chết do mua bán thuốc phiện trên đường phố là khoảng 7% một năm. Kennedy, Piehl và Braga (1996) thì dự báo tỷ lệ chết do xung đột giữa những băng đảng ở thành phố Boston là 1-2% mỗi năm. Với tỉ lệ xử tử là 2% mỗi năm, thì một tên tội phạm duy lý khó có thể sợ khả năng này.

Bên cạnh đó có một vài ý kiến ủng hộ quan điểm này. Đó là Ehrlich (1975, 1977, trích trong Levitt 2004) đã chỉ ra được bằng chứng nhằm ủng hộ quan điểm tử hình có tính răn đe, theo sau đó còn là rất nhiều những nghiên cứu khác sử dụng những số liệu thống kê khác nhau để chứng minh điều này (Forst, Filatov va Klein, 1978; Passel và Taylor, 1977; Leamer, 1983; Mocan và Gittings,2003, trích trong Levitt 2004). Thậm chí theo Ehlirch (1975) dự báo thì sẽ có bảy tên giết người bị răn đe bởi một bản án tử và Mocan và Gittings (2003) thì dự báo sáu kẻ giết người bị răn đe bởi một bản án tử.

Nhìn chung thì vấn đề này còn nhiều tranh cãi, theo quan điểm cá nhân, thì bài nghiên cứu ủng hộ lập luận của Levitt, đó là thường những án tử đó không có tính răn đe quá cao đối với những kẻ tội phạm mà theo giả thiết là những người duy lý. Thậm chí chúng ta có thể nhìn thấy một thực tế rằng những mức án mang tính hà khắc đang ngày càng không có giá trị trong đời sống hiện đại. Những bản án được xem như thời trung cổ như chặt tay chân cho tội ăn cắp, lăn trì cho tội hiếp dâm hay những bản án khác nghe rùng rợn đã được dẹp bỏ. Theo như lời của Raphaël Chenuil-Hazan, giám đốc của hiệp hội Cùng nhau bãi bỏ án tử hình (ECPM) thì án tử chỉ là cái vòng luẩn quẩn của bạo lực. Làm sao bạn có thể biết là không sai trái khi giết đi người khác mà bạn cho là sai trái?

Cũng theo hiệp hội ECPM thống kê thì vào năm 2013 có khoảng 105 nước xóa bỏ án tử.

Becker (1968), còn đưa ra một giả thiết khá hay đó là về chi phí xã hội cho việc trừng phạt. Khi chúng ta xử dụng phí phạt để phân tích thì ta sẽ thấy được việc một tên tội phạm bị trừng trị nó đem lại một lợi ích cho xã hội. Nếu hiệu quả thì phí phạt sẽ mang lại một khoản lợi ích bằng với chi phí cho kẻ phạm tội, như vậy chi phí xã hội cho phí phạt sẽ là bằng không, như là một cái giá trao đổi cho hành vi phạm tội. Trong khi chi phí xử phạt bằng những mức hình phạt khác như tử hình, chung thân, trục xuất,… chỉ mang lại mức phí cao bởi vì chúng mang lại một hậu quả quá lớn.

Ở phần này, ngược lại với phân tích ở trên, Becker (1968) chạm phải một vướng mắc, đó là quá tin tưởng vào một lợi ích dựa trên giá trị tiền tệ. Bởi vì, theo nhiều tài liệu về những tên tội phạm, đặc biệt là những kẻ giết người hàng loạt thì đôi khi tiền không phải là những gì mà chúng hướng tới, đôi khi giết người chỉ là một thú tiêu khiển cho chúng. Phần này thì tội phạm học và tâm lý học tội phạm sẽ giúp giải thích tốt hơn cho chúng ta. Bên cạnh đó, nếu nói việc trả phí để đổi lấy một mức phạt nào đó thì xã hội đã bất công lại càng bất công, vì sao? Bởi vì, tình trạng bất bình đẳng hiện nay đang ngày càng nhức nhối, đặc biệt là vấn đề về bất bình đẳng thu nhập, nếu lấy tiền để đổi lấy một mức phạt thì những người nghèo đã bị chính quyền đối xử quá hà khắc. Trong khi với giới siêu giàu, thì việc này lại trở nên quá đơn giản. Mang tiền để đổi lấy một án tù, một án tử hình quả là cái giá đáng phải trả và nó trở nên rất rẻ đối với những kẻ lắm tiền nhiều của.

Vì vậy mức phí ở đây chúng ta chỉ nên hiểu là một quá trình định giá những mức phạt mà chúng ta đưa ra cho từng loại tội phạm chứ không nên hiểu là một cách để dùng tiền xóa bỏ đi những án phạt khác.

Như vậy chúng ta cần đưa ra một mức phạt phù hợp cho từng thành phần tội phạm, không quá khiêm nhường mà cũng không quá hà khắc. Đây thật sự là một công việc rất khó khăn dành cho những nhà hoạch định chính sách và thi hành luật.

### Giá sẵn lòng trả cho một hành vi phạm tội

Những nghiên cứu trên đã dần đưa ra một cơ chế giống thị trường cho vấn đề tội phạm. Vậy liệu một kẻ phạm tội có chi trả cho hành vi của mình hay không?

Mức giá sẵn lòng trả, theo định nghĩa của *Phân tích lợi ích – chi phí*, là một mức sẵn lòng trả bằng tiền để nhận được một lợi ích nào đó. Vậy tội phạm khi quyết định hành vi đã xem xét được những lợi ích gì?

Theo Freeman (1999), tội phạm sẽ sẵn lòng trả cho một hành vi phạm tội khi mà (a) thu nhập đến từ một phi vụ thành công lớn hơn thu nhập đến từ một công việc thông thường và (b) là mức sinh lợi của hoạt động tội phạm, tức là rủi ro bị bắt bị tống giam cao hơn rủi ro của một công việc bình thường.

Bởi vì những phạm nhân thường là những người trẻ ít học, với một gia đình không hạnh phúc và tuổi thơ bất hạnh, họ thường tìm được những công việc có thu nhập rất thấp. Và những thanh niên này thường tìm đến những công việc phi pháp theo giờ, theo năm hơn là những công việc hợp pháp khác, đơn giản là dù sao thì những công việc phi pháp này luôn hiện hữu còn những công việc đàng hoàng khác thì thường không lâu bền (Freeman, 1999).

Một vài nghiên cứu về phân phối ma túy, bằng hợp đồng, đã đưa ra rất nhiều thông tin chi tiết về thu nhập cũng như chi phí của những tên tội phạm.

Freeman và Holzer (1986), sử dụng bảng điều tra của NBER về những thanh niên da màu trên ba thành phố lớn đã tìm ra được thu nhập hàng năm của những kẻ phạm tội là $1607 vào năm 1980.

Khảo sát của Boston Youth vào năm 1989 (trích trong Freeman 1999) đã tìm ra được mức thu nhập của những thanh niên bị bắt là rơi vào khoảng 752$ cho tới 5376$ hàng năm, tức trung bình là cũng khoảng 1607$ như Freeman (1986). Tiền lương mỗi giờ cho hành vi phi pháp là 19$, trong khi tiền lương trung bình theo giờ của những công việc hợp pháp là khoảng 7,5$ khi chưa tính thuế và sau thuế là 5,6$ một giờ, rất hấp dẫn cho việc phạm tội.

Còn theo điều tra của Reuter (1990, trích trong Freeman 1999), thì những kẻ bán ma túy ở Washington DC mang lại lợi nhuận lớn hơn rất là nhiều so với một công việc hợp pháp khác có thể dành cho những nhóm người này. Theo ông thì thu nhập hàng tháng trung bình của một tên buôn ma túy là rơi vào khoảng 1799$, trong khi thu nhập thông thường chỉ là 1046$ hàng tháng.

Fagan (1992, trích trong Freeman 1999) cũng đưa ra kết luận tương tự đối với số liệu ở khu vực miền bắc bang Manhattan, nằm liền kề với thành phố New York.

Hagedorn (1994, trích trong Freeman 1999) lại tìm thấy sự mất cân bằng trong thu nhập của những tên buôn ma túy ở Milwaukee. Khoảng 20,7% kiếm được 7-12$ một giờ, 28,7% kiếm được 13-25$ một giờ hay quy ra là khoảng 2000-4000$ một tháng, thậm chí một số tên trùm còn có thể kiếm lên tới 10.000$ một tháng, nếu so sánh với mức lương hàng tháng của một công dân lương thiện là 677$ thì việc buôn ma túy hấp dẫn hơn nhiều.

Wilson và Abrahamse (1992, trích trong Freeman 1999) lại chỉ ra một điểm khác biệt, sử dụng số liệu từ Victimization Survey họ đưa ra kết luận là, chỉ những kẻ có thu nhập cao trong nhóm tội phạm mới có thu nhập cao hơn công việc thông thường, còn những kẻ còn lại thì thu nhập rất thấp.

Reuter (1990, trích trong Freeman 1999), còn cung cấp thêm một chi tiết thú vị là, mặc cho nguy cơ bị bắt, thì những gì thu được từ những kẻ phạm tội đều vẫn rất lớn. Theo cuộc điều tra về thu nhập của những tên bán thuốc ở Washington DC, họ nhận thấy rằng những kẻ buôn ma túy đều có khoảng thời gian trong tù từ 1 đến 3 năm, tuy nhiên số tiền mà chúng thu được từ những năm không bị bắt hoàn toàn có thể bù đắp được những năm tháng trong tù.

Như vậy, mặc cho những rủi ro bị bắt thì đối với những kẻ phạm nhân thì những gì thu được từ hành vi phạm luật đều đem lại thứ mà chúng ta gọi là lợi nhuận, chúng sẵn lòng cho những gì bỏ ra để được tham gia vào thị trường tội phạm rộng mở. Tuy là những nghiên cứu ở trên đã đưa ra những kết luận có giá trị, tuy nhiên vẫn chưa đưa ra được bằng chứng từ những vụ án mà chi phí không phải đo bằng tiền, ví dụ những chấn động khi bị bắt về tâm lý, thể xác và sự kì thị của xã hội. Nếu những hình thức bỏ tù không được quy ra tiền bạc, thì những nhận định về chị phí dựa trên giá trị hiện tại có thể bị thay đổi.

Tuy nhiên theo Anderson (1990), dựa theo báo cáo Ethnographers thì ở những nơi mà tội phạm gia tăng, thì sự kì thị từ việc bắt bớ đã rất thấp, nó dẫn đến là mức chiết khấu của chi phí trừng phạt dành cho nhóm thanh niên tội phạm chỉ giống như là mức rủi ro bị bắt mà chúng phải chịu.

### Thị trường tội phạm

Chúng ta vừa rồi đã đưa ra những bằng chứng cho thấy rằng tội phạm sẵn sàng trả giá cho những hành vi phạm tội để đạt được những lợi ích lớn hơn. Từ đây, thì Freeman (1999) đã đưa ra một thị trường tội phạm.

Theo Freeman (1999), thị trường tội phạm bị chi phối bởi những nhân tố đó là lợi ích thu được nếu phi vụ xảy ra thành công, xác suất bị phát hiện khi phạm tội, mức độ xử phạt, và thu nhập đạt được nếu họ lựa chọn một công việc không phạm pháp. Đây là bước làm rõ hơn cho hàm cung tội phạm mà Becker (1968) đưa ra và đã được bài nghiên cứu nêu ở phần trên.

Phía cung tội phạm và những hành vi phạm tội đại diện cho sự chênh lệch về lợi ích khi so sánh giữa hành vi phạm tội và công việc hợp pháp, kể cả có rủi ro. Khi mà lợi ích này càng lớn thì hành vi phạm tội sẽ càng gia tăng, và nó sẽ là một đường đi lên trong đồ thị.

Phía cầu thì đại diện cho mối quan hệ ngược chiều đối với số lượng tội phạm và những gì tội phạm nhận được. Khi mà mức độ phạm tội càng gia tăng thì những hành vi vi phạm càng bị xã hội lên án và từ đó những gì kiếm được từ hành vi phạm tội cũng giảm. Nạn nhân của những hành vi phạm tội được xem cũng như khách hàng thông thường, khi cái giá phải trả khi bị hành hung là cao thì họ sẽ càng cảnh giác để giảm thiểu hành vi bị xâm hại. Từ đây khiến cho hành vi vi phạm bị giảm xuống, và nó sẽ là một đường đi xuống trong đồ thị.

Đường cung cầu đưa ra một thị trường làm rõ vấn đề mức độ phạm tội và phần thưởng cho kẻ phạm tội, cũng giống như việc làm rõ mức lương và lao động trong các doanh nghiệp và công ty vậy. Thật ra thì một mô hình về quan hệ cung – cầu đơn giản không thể giải quyết được nhiều vấn đề vì nó có nhiều sơ hở, ví dụ như nó không thể đưa ra được chính xác lời giải thích cho một vài hiện tượng quan trọng khác, ví dụ như sự tập trung tôi phạm trong một không gian địa lý trong một khoảng thời gian, hay là ảnh hưởng của những mức hưởng lợi từ những công việc thông thường, tuy nhiên nó cũng đã đem lại một công cụ hữu hiệu giành cho việc giải thích những tác động làm thay đổi số lượng tội phạm.

### Bằng chứng của sự tồn tại thị trường tội phạm

Đã có nhiều nghiên cứu thảo luận về vấn đề nguồn cung tội phạm, những nghiên cứu này thường tập trung vào những yếu tố ảnh hưởng đến hàm cung tội phạm. Một vài nhà nghiên cứu tập trung vào thị trường lao động thu nhập thấp, một số khác lại tập trung vào xác suất bị bắt. Những nghiên cứu này đã phân tích mối liên quan giữa tỉ lệ tội phạm với những yếu tố thông qua một cơ số dữ liệu rất lớn và trong một thời gian khá dài.

Fagan (1992, trích trong Freeman 1999), đã chỉ ra những kẻ buôn ma túy có thể được khuyến khích vào những công việc tử tế trong khi vẫn kiếm được nguồn thu nhập cao từ bán ma túy: mở rộng mối liên kết hơn, tuy nhiên vấn đề về kinh nghiệm cho những công việc hợp pháp, cũng như sự tẩy chay của xã hội đã khiến họ trở nên chán nản và tiếp tục công việc phi pháp.

Freeman (1982), với nghiên cứu về những thanh niên phạm tội, nhận thấy rằng chúng luôn so sánh lợi ích giữa những đồng lương trên đường phố và những đồng lương đến từ công việc hợp pháp, và họ nhận thấy rằng những lợi ích đến từ những công việc phi pháp luôn đem lại lợi ích cao hơn.

Grogger (1997) đã dự báo bằng một mô hình kinh tế lượng về hành vi tội phạm của những người trẻ tuổi trong NLSY đã đề xuất rằng những người trẻ tham gia vào tội phạm có một độ co giãn về lương là từ 0,6-0,9. Ông đã chỉ ra nguyên nhân rằng xác suất bị bắt gia tăng vào giai đoạn 1970-1980 đã khiên cho thu nhập thực của những người phạm tội giảm.

Vicusi (1986, trích trong Freeman 1987), sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát NBER Inner City Youth đã chỉ ra sự nhận thức về khả năng bị bắt có ảnh hưởng đến quyết định hành vi của những thanh niên da màu tội phạm.

Freeman (1987), cũng đã sử dụng dữ liệu giống như của Vicusi (1986), để đi đến kết luận rằng có mối liên hệ cùng chiều giữa quyết định gia nhập vào băng đảng của những thanh niên da màu này với nhận thức của họ rằng thu nhập từ những công việc phi pháp hấp dẫn hơn là những công việc mà xã hội đánh giá là tử tế.

Như vậy, hàm cung về tội phạm cũng như việc thiết lập một thị trường về tội phạm đã được rất nhiều học giả chứng minh là một giả thiết hoàn toàn có cơ sở, và nó có giá trị trong việc thiết lập một trường phái về Kinh tế học tội phạm. Ngoài những vấn đề ở trên, thật ra Kinh tế học về tội phạm đã đi sâu hơn nữa những vấn đề của Kinh tế học, nhất là về *Phân tích lợi ích và chi phí* để chỉ ra được những nguồn lực nào là nên thiết kế để xây dựng nên một xã hội an toàn và lành mạnh, ví dụ Becker (1968) đã đi sâu vào việc thiết kế nên một khung lý thuyết về thặng dư xã hội, về lợi ích và chi phí của xã hội bỏ ra.

Tuy nhiên, thị trường tội phạm của Freeman (1999) đưa ra lại đem lại cảm giác khá khó hiểu cho người đọc, khi mà hàm cầu tội phạm lại đến từ những người là nạn nhân của những tên tội phạm, cũng như chỉ ra những mắc xích liên quan đến chính phủ về xác suất phát hiện tội phạm và án phạt, trong khi rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm lại chỉ ra rằng những nhân tố mà chính phủ có chạm tay vào đều ảnh hưởng đến hành vi của tội phạm. Dĩ nhiên, trong nghiên cứu về thị trường thì điều cần làm đó là làm giảm tác động của chính phủ lên những hành vi của thị trường, thị trường của nó sẽ điều tiết đến những nhu cầu của mình để có thể đi đến một hiệu quả tối ưu. Thế nhưng đó là những thị trường hàng hóa bình thường, khi mà chính phủ chỉ tham gia điều tiết chứ không phải là người đứng ra cung hàng và yết giá cho những sản phẩm của mình, còn đối với hàng hóa liên quan đến tội phạm là khác, đó luôn là một nhiệm vụ quan trọng của chính phủ, và chính phủ luôn tham gia điều tiết giá cả cho những tên tội phạm. Vậy liệu có một cách nhìn khác về vai trò của chính phủ và những cơ quan hành pháp về những vấn đề này hay không? Câu trả lời này vẫn chưa có một lời giải thích thỏa đáng, và các nghiên cứu đi trước dường như cũng không đoái hoài gì đến.

Bên cạnh khung phân tích về thị trường tội phạm, thì nhiều nhà kinh tế học vẫn miệt mài sử dụng những con số thống kê và mô hình kinh tế lượng để chỉ ra được những tác nhân có thể nhìn thấy được trong đời sống để phân tích trên phương diện kinh tế, các tác giả cố gắng sử dụng những bằng chứng thực nghiệm nhằm đưa ra nhiều góc nhìn hơn, có thể là ủng hộ, có thể là để chỉ ra điểm yếu trong mô hình của người tiền nhiệm. Nhưng trên hết đó là đóng góp vào ngành kinh tế học nói chung và kinh tế học tội phạm nói riêng, bên cạnh đó là cũng tương tự như vai trò của những nghiên cứu ở những lĩnh vực khác của kinh tế học, đó là đưa ra được những tác nhân chủ yếu tác động đến vấn đề *Tội phạm* từ đó đưa ra những chỉ dẫn, tư vấn cho các chuyên gia trong ngành và cũng như những nhà hoạch định chính sách, nhằm phân phối nguồn lực xã hội một cách hiệu quả hơn.

## Những nghiên cứu về tác động của xã hội lên tình trạng tội phạm.

Levitt (2004), đã đưa ra rất nhiều những tác nhân gây ra sự sụt giảm trong mơ của số lượng tội phạm Mỹ vào thập niên 1990, đó có thể là những tác nhân mà tác giả đồng tình cũng như không đồng tình về tính đóng góp của nó cho sự sụt giảm số lượng tội phạm. Vì những tác nhân này khá đa dạng và đầy đủ nên chúng ta có thể sử dụng một số trong đó để cùng thảo luận, và dĩ nhiên cũng bỏ đi một vài ví dụ không cần thiết, như “luật kiểm soát súng”, vì dù sao thì chúng cũng không xảy ra tại Việt Nam.

### Kinh tế tăng trưởng

Nhiều người thường cho rằng những người phạm tội thường là những kẻ vì cuộc sống cơ hàn, hay không đầy đủ về phương diện giáo dục và nhận thức nên đã đi vào con đường phạm pháp, sự đi lên của nền kinh tế kéo theo đó là việc làm, trợ cấp tốt hơn sẽ giúp cho đời sống con người trở nên dễ dàng hơn, xã hội phát triển giúp tội ác được đẩy lùi. Liệu điều đó có đúng hay không?

Becker (1968), đã cho rằng cơ hội việc làm càng cao sẽ dẫn tới sự hấp dẫn từ hành vi phạm pháp giảm xuống từ đó giảm tội phạm.

Freeman và Fagan (1997, trích trong Freeman 1999), đã nghiên cứu tác động của thị trường lao động lên hành vi phạm pháp của lứa tuổi thanh niên qua những khảo sát của NLSY, NBER Inner City và Boston Youth và tìm được mối liên hệ giữa số lượng bị tống vào tù và sự sụt giảm vào việc làm trong tương lai. Đối với số liệu của NLSY thì những thanh niên bị bắt thường làm việc ít hơn 12 tuần trong một năm, ít hơn những thanh niên khác trong giai đoạn bảy năm. Số liệu của NBER Inner City thì lại chỉ ra số tuần làm việc giảm mạnh đối với những người sau thời gian giam cầm so với số tuần mà họ làm việc trước khi bị tống giam. Những nguồn dữ liệu này cũng chỉ ra là những yếu tố liên quan đến pháp luật như việc bắt giữ hoặc giám sát thì có ảnh hưởng không đáng kể đến thu nhập cũng như việc làm. Một trong những lý do để giải thích tác động lớn đối với số liệu của NLSY đó là những người bị bắt vào tù có khả năng tiếp tục phạm pháp và lại tiếp tục vào tù, và như vậy thời gian để làm những công việc hoàn lương trở nên khó khăn, mặc dù những người này có mong muốn như vậy hay không. Và chúng ta cũng thấy được sự bế tắc của người phạm pháp khi mà tỷ lệ thất nghiệp của những người này là cao hơn người bình thường và sau khi ra khỏi tù thì anh ta cũng không còn nhiều cơ hội kiếm việc như trước khi vào tù, và cuộc sống khó khăn lại khiến anh ta lao vào những hành vi phạm pháp và nó lại tạo ra những vòng luẩn quẩn.

Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu lại cho rằng thất nghiệp chỉ phù hợp để giải thích cho những hành vi như trộm cướp chứ không giải thích được những tội ác nghiêm trọng hơn, như giết người chẳng hạn.

Machin và Meghir (2000), Gould, Weinberg và Mustard (1997), đã đo lường tác động trên dựa vào mức lương của người lao động thu nhập thấp. Dựa trên quá trình phân tích, thì những quan sát chỉ ra cứ 2% tỷ lệ thất nghiệp giảm vào giữa những năm 1991-2001, thì có thể giải thích được cho 2% sự sụt giảm về tội phạm liên quan đến tài sản, nhưng lại không có ý nghĩa gì đối với tội phạm liên quan đến bạo lực và giết người.

Theo Levitt (2004) thì cho thấy rằng sự gia tăng mạnh mẽ số lượng tội phạm vào những năm 1960, và đây cũng là thập kỉ mà nền kinh tế đi lên mạnh mẽ, và từ đó nó cho thấy mối liên kết không chặt chẽ giữa sự tăng trưởng kinh tế đối với tội phạm.

Fajnzylber, Lederman, Loayza (2000) đã tiến hành một nghiên cứu với bộ số liệu công phu từ nguồn United Nations World Crime Survey để đo lường những ảnh hưởng của các nhiều nhân tố đến tỷ lệ gia tăng trong tội phạm về hành hung giết người và trộm cướp. Trong đó thì tăng trưởng kinh tế cũng là một trong những nhân tố mà nhóm đã hướng tới, với biến quan sát là tăng trưởng GDP thực của khoảng 45 nước trong giai đoạn từ 1970 đến năm 1994, với năm gốc là 1987. Để đo lường, họ đã sử dụng mô hình GMM để hồi quy và cho ra kết quả là sự gia tăng về tăng trưởng GDP tương quan ngược dấu với tỷ lệ gia tăng tội phạm giết người và kể cả tội trộm cắp. Nhóm tác giả còn tiến xa hơn khi còn phân tích về tác động của sự bất bình đẳng trong thu nhập, với biến quan sát là hệ số Gini, và nó cũng cho kết quả phù hợp với giả thiết là bất bình đẳng càng gia tăng thì tỷ lệ tội phạm cũng càng gia tăng.

Như vậy, thì kết luận về vai trò của tăng trưởng kinh tế trong vai trò giúp nhà nước giữ vững an ninh xã hội vẫn còn đang nằm trong vùng tranh cãi, khi nhiều nhà nghiên cứu đưa ra những nhận định khá trái chiều. Có vẻ như phe ủng hộ hiện đang có những chứng cứ rõ ràng và thuyết phục hơn.

Rõ ràng vai trò của kinh tế là không thể phủ nhận đến tình hình tội phạm, khi mà chúng ta thấy trong thực tế rằng kinh tế càng phát triển, xã hội càng đi lên thì những tội ác cũ, những tệ nạn xã hội dần mất đi, nhưng thay vào đó lại là những tội phạm mới càng gia tăng, như tội phạm liên quan đến an ninh mạng chẳng hạn. Đó cũng là điểm yếu mà những nghiên cứu khó mà khắc phục, khi mà quá phụ thuộc vào nguồn dữ liệu quá khứ, thì sự cập nhật thời đại lại khiến cho chúng nhanh bị lỗi thời.

### Gia tăng số lượng cảnh sát

Số lượng cảnh sát tương quan với số lượng tội phạm, đây là vấn đề có lẽ là đơn giản, dễ hiểu và không có gì cần bàn cãi, tuy nhiên thực tế thì những nghiên cứu về mối tương quan này cho ra những kết quả như thế nào?

Cameron (1988, trích trong Levitt 1997), đã nghiên cứu về mối tương quan giữa số lượng cảnh sát và số lượng tội phạm vào những năm 1970 và 1980, đã tìm ra không có sự tương quan giữa số lượng cảnh sát lên tội phạm, nhưng bài nghiên cứu đã bị lỗi nội sinh. Tác giả đã không chú ý đến số lượng tội phạm gia tăng thì cũng dẫn theo số lượng cảnh sát được thuê gia tăng, từ đó khiến cho số lượng cảnh sát tác động đến số lượng tội phạm, nhưng mà số lượng tội phạm cũng dẫn đến gia tăng số lượng cảnh sát. Những nghiên cứu đi sau đã cố gắng tìm cách khắc phục hiện tượng nội sinh này, cùng với những cách tiếp cận rộng hơn nhằm đạt được kết luận về tác động thực sự của số lượng cảnh sát ảnh hưởng đến số lượng tội phạm.

Marvell và Moody (1996, trích trong Levitt 2004), đã sử dụng dữ liệu tội phạm ở Mỹ và ở những thành phố lớn ở Mỹ dưới cách tiếp cận “quan hệ nhân quả”, để xác định được là sự tăng lên về số lượng cảnh sát sẽ làm giảm vấn đề tội phạm trong tương lai. Và ông đã thành công khi xác định hệ số tương quan là khoảng -0.3.

Levitt (1997) đã sử dụng dữ liệu từ 59 thành phố của Mỹ, trong khoảng thời gian từ 1970-1992. Nguồn dữ liệu được lấy từ *Uniform Crime Report* thuộc Cơ quan điều tra Liên bang (FBI) , bao gồm bảy tội danh từ ăn trộm xe, hiếp dâm cho đến giết người. Ông đã tiến hành hồi quy OLS lên dữ liệu này và đã tìm ra được sự gia tăng số lượng cảnh sát đã tác động mạnh lên số lượng tội phạm bạo lực, tuy nhiên đối với tội phạm tài sản thì lại có tác động rất nhỏ. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra một mệnh đề quan trọng đó là chi phí xã hội giành cho việc thuê lực lượng cảnh sát cũng phải được quan trọng.

Corman và Mocan (2000, trích trong Levitt 2004) đã sử dụng một nguồn dữ liệu thời gian với tần số lớn nhằm loại bỏ đi nội sinh. Họ cho rằng chính phủ thường phản ứng với sự gia tăng tội phạm với độ trễ là một tháng, thế nên khi sử dụng dữ liệu hàng tháng thì sẽ ít bị ảnh hưởng bởi nội sinh hơn dữ liệu hàng năm. Sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở thành phố New York, Coman và Mocan tìm ra được độ co giãn nằm trong khoảng từ -0,29 đến -1,385 trong những khoản tội danh, với số trung vị là -0,452.

P. Fajnzylber và cộng sự (2002), đã sử dụng số cảnh sát trên 100.000 người dân, dựa trên dữ liệu từ U.N World Crime Surveys, và đã tìm ra là không có mối tương quan rõ ràng giữa sự gia tăng số lượng cảnh sát lên số lượng tội phạm kể cả tội phạm nghiêm trọng như giết người hay số lượng những kẻ phạm tội trộm cắp.

Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng cảnh sát với sự tiếp cận dựa trên chi phí là một vấn đề khác. Có thể cảnh sát là một phương cách tốt để giảm thiểu tội phạm, thế nhưng chi phí dành cho việc tăng cường lực lượng cảnh sát là rất lớn, bao gồm những chi phí như phải đào tạo, lương thưởng, kể cả cơ chế giám sát những cảnh sát, thường xuyên kiểm tra để bảo đảm cảnh sát luôn hoàn thành nhiệm vụ chứ không có các biểu hiện về việc bỏ bê công việc, hoặc tham gia hối lộ tham nhũng.

Theo Levitt (2004), thì theo số liệu ở Mỹ, khoản chi phí dành cho cảnh sát hàng năm là rơi vào khoảng 60 tỷ USD, như vậy hàng năm chi phí gia tăng là khoảng 14%, tức là khoảng 8,4 tỷ USD, một số tiền rất lớn.

Miller, Cohen và Rossman (1993, trích trong Levitt 2004) đã tiến hành dự báo chi phí của tội phạm đối với những nạn nhân rơi vào khoảng 500 tỷ USD mỗi năm vào thập niên 1990. Cùng với sự sụt giảm rất lớn của tội phạm, ước lượng ngày nay cho thấy rằng chi phí đã giảm mạnh- có thể khoảng 400 tỷ USD theo mệnh giá hiện tại. Như vậy, nếu cảnh sát tăng thì tội phạm giảm khoảng 5-6%, tức lợi ích từ giảm tội phạm là khoảng 20-25 tỷ USD một năm, cao hơn nhiều so với chi phí ước tính. Vậy là dù cho cảnh sát đem lại lợi ích to lớn, tuy nhiên cũng là một trong những vấn đề cần thiết để chúng ta phải xem xét thông qua phân tích lợi ích chi phí.

### Gia tăng số lượng nhà tù

Xây dựng thêm nhà tù, một trong những biện pháp nhằm giữ những kẻ phạm nhân tách biệt khỏi xã hội. Đây là một trong những phương án hữu hiệu, vừa có tính răn đe, lại vừa phù hợp với chuẩn mực cho quyền con người ngày nay, vậy tác dụng của phương án này được những nhà kinh tế học đánh giá như thế nào? Những nhà kinh tế học thường mang đến những cái nhìn phức tạp hơn chúng ta thường nghĩ, họ không chỉ đem đến những cái lợi trước mắt của vấn đề mà song song qua đó còn là những chi phí, hay những hạn chế của phương án được sử dụng.

Đầu tiên, chúng ta sẽ xem xét những nghiên cứu về tác động của số lượng trại giam lên số lượng tội phạm. Theo Kuziemko và Levitt (2004), thì sự gia tăng số lượng người bị tống giam có thể được xem như một trong những nhân tố ảnh hưởng lên tội phạm, quan trọng nhất trong đó là sự tăng lên đáng kể của việc bắt giữ những kẻ liên quan đến ma túy, sự tăng lên gia hạn thời gian phóng thích và những bản án dài hơn dành cho những tên tội phạm bị bắt giữ.

Levitt (2004), thì sự gia tăng tù nhân sẽ làm giảm tội phạm dựa trên hai kênh. Thứ nhất, bằng con đường ngăn chặn những hành vi phạm tội, chúng sẽ bị xóa sạch khỏi đường phố và sẽ không còn kết nối với cộng đồng tội phạm khi bị tống giam. Tác động này thường biết đến là ảnh hưởng của sự tước quyền công dân. Kênh thứ hai mà nhà tù làm giảm tội phạm đó là sự ngăn trở - sự lôi cuốn phạm tội của đối với những người muốn phạm pháp trong tương lai sẽ giảm đi khi thấy việc tống giam ngày càng gắt gao. Những nghiên cứu về tác động của việc tống giam đều dựa trên cả hai cách tiếp cận này.

Levitt (1996, trích trong Freeman 2004) đã sử dụng dữ liệu về các vụ kiện tụng để xác định số lượng tù nhân. Theo ông thì quyết định của quan tòa trong các vụ kiện cáo này là thước đo phù hợp cho số lượng tù nhân bởi vì những quyết định này có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ gia tăng tù nhân ở các tiểu bang, nhưng để nói là những vụ kiện cáo có liên quan đến số lượng tội phạm thì lại là sai lầm, nó chỉ là tác động thông qua số người bị bắt mà thôi. Thì theo kết quả của nghiên cứu này, số lượng những phạm nhân bị bỏ tù tăng lên có quan hệ mật thiết đến số lượng tội phạm giảm đi.

Một trong những lý do nữa khiến việc gia tăng số lượng tù nhân ảnh hưởng đến hành vi phạm tội, đó là do khi bị bắt và sau khi được thả ra, tương lai của những người phạm pháp này thường gặp nhiều khó khăn. Freeman (1991, trích trong Freeman 1999) đã sử dụng tỷ lệ thay đổi số lượng tù nhân đã phát hiện ra thu nhập từ những hành vi phạm tội đã giảm xuống 11% dưa trên sự gia tăng khả năng bị bắt.

Chúng ta có thể kết luận là việc gia tăng nhà tù là một trong những phương án hữu hiệu nhằm đem lại kết quả tốt cho hành vi phòng chống tội phạm. Những kẻ phạm tội thường sẽ nhạy cảm hơn khi biết khả năng bị bỏ tù của mình sẽ cao hơn, đó là khi mà sự tự do, quyền công dân, tương lai,… tất cả đều bị đánh mất, thật sự cái giá cho việc bỏ thời gian trong tù là quá đắt. Tuy nhiên, thì đối với cơ quan công quyền, chi phí công tác nhà tù cũng đem lại những vấn đề nhức đầu không kém, như đã đề cập ở phần trên, chi phí cho công tác duy trì hoạt động nhà tù là cực lớn, và nó thường là chi phí mà xã hội ít khi quan tâm nhất. Vì vậy, thật khó khăn cho cơ quan hoạch định chính sách có thể đưa ra quyết định có nên gia tăng số lượng nhà tù hay không? Hay cần một cách khác tốt hơn.

### Sự cần thiết của đề tài

Chúng ta vừa đi qua hàng loạt những nghiên cứu liên quan đến Kinh tế học tội phạm, kể cả những nghiên cứu nền tảng cho đến những nghiên cứu thực tiễn. Trong phạm vi khả năng, bài nghiên cứu chỉ có thể liệt kê được một số nghiên cứu đặc trưng và có liên quan trực tiếp đến bài viết để có thể mang lại cái nhìn chung cho người đọc về những gì đang diễn ra xung quanh. Thế nhưng, qua những bài nghiên cứu đã giới thiệu chúng ta cũng đã có thể hình dung ra được một thế giới phong phú và khá là đồ sộ trong lĩnh vực Kinh tế học tội phạm này, có nhiều nghiên cứu đã đạt được những kết quả thực tiễn khi đã chỉ ra được chính xác nguyên nhân cũng như đưa ra những quyết sách phù hợp. Việc hình thành nên thị trường tội phạm, và xem tội phạm là những con người duy lý hiện vẫn còn đang trong vòng tranh cãi, khi chịu sự phản đối từ những nhà Tâm lý học tội phạm, tuy nhiên trong lĩnh vực Kinh tế học nói chung thì giả định này cũng đã được thừa nhận rộng rãi. Nó giúp đưa đến cho những nhà kinh tế một cái nhìn rõ ràng hơn về hành vi của một tên tội phạm, khi bỏ qua những yếu tố phi nghĩa tác động như những tác động về tâm thần hoặc ảo tưởng,… Nó cũng giúp cho những nhà kinh tế học có được nhận định rõ ràng hơn cho những chi phí và lợi ích mà kẻ phạm nhân đã đánh giá để ra quyết định. Từ đó biến hành vi phạm tội là một trong những hoạt động thị trường với những quyết định, kèm theo là những rủi ro, những cái được và mất, và dẫn đến là việc nhìn ra được những nguyên nhân rất sâu xa, những nguyên nhân kinh tế để từ đó có thể đưa ra những quyết định giúp cho việc phân bổ nguồn lực hợp lý. Bên cạnh những nghiên cứu về lý thuyết, đó là kèm theo rất rất nhiều những nghiên cứu thực tiễn, qua đó xây dựng mô hình dựa trên những nền tảng lý thuyết, cùng với sử dụng những dữ liệu thống kê trong quá khứ, sử dụng những công cụ thống kê mô tả và hồi quy để đem đến những kết quả sinh động, và những cái nhìn thuyết phục hơn. Như vậy, Kinh tế học tội phạm đã đem một giải pháp rất tốt và hữu hiệu cho những nỗ lực của cơ quan công quyền trong vấn đề đấu tranh với những hành động phi pháp.

Tuy nhiên, những nghiên cứu trên lại bỏ qua vai trò của một nhân vật quan trọng, đó là chính phủ. Như bài nghiên cứu đã đề cập, trong một thị trường đặc biệt như tội phạm, thì chính phủ chính là một trong những thành phần thuộc thị trường, một tác nhân có vai trò đưa ra mức giá để tội phạm chọn lựa hành vi của mình, một vai trò như một người cung trong thị trường. Đồng thời, những nghiên cứu không đưa ra vai trò thông tin khi mà luôn đưa ra giả thiết rằng những người phạm tội sẽ luôn phân tích được thông tin để đưa ra quyết định của mình, thế mà dường như vai trò thông tin lại không được tìm thấy trong những phân tích của những người đi trước. Bài nghiên cứu sẽ xoáy sâu vào những vấn đề này, để từ đó có thể nêu bật lên được vai trò của cơ quan hành pháp trong thị trường tội phạm, nhằm xây dựng được mô hình thuyết phục hơn và có tính ứng dụng trong thực tế.

# Khung phân tích

Phần này bài nghiên cứu sẽ bắt đầu xây dựng mô hình để nghiên cứu về vấn đề tội phạm. Giả định đầu tiên vẫn là giống như những nghiên cứu của Becker (1968), tội phạm là một con người duy lý, có khả năng phân tích thông tin và đưa ra những quyết định để mang lại lợi ích tốt nhất. Đầu tiên, bài nghiên cứu sẽ xây dựng hàm cung cầu thị trường dựa trên mức chi phí phạt dành cho hành vi phạm tội, phần tiếp theo là đưa ra vai trò của thông tin và phát tín hiệu đối với vấn đề tội phạm, và từ đó đưa ra phương án tốt để hạn chế hành vi phạm tội thông qua lý thuyết định giá cấp 2 trong Kinh tế học, sau đó là sử dụng lý thuyết về lựa chọn không chắc chắn để nhận định về tác động từ bất bình đẳng thu nhập đến việc gia tăng tội phạm và cuối cùng là tìm những bằng chứng thực nghiệm để chứng minh tác động này.

## Thị trường tội phạm

Bây giờ chúng ta sẽ cùng xây dựng nên thị trường tội phạm, trong đó cơ quan hành pháp là những người đóng vai trò như là người cung, và những tên tội phạm sẽ đóng vai trò như người cầu, ở đó vai trò của người cung là đưa ra mức phí để người mua lựa chọn có nên chọn hàng hóa để tiêu dùng hay không. Chúng ta hãy cùng xem vào hình 4.1-1.

**Hình 4.1‑1: Điểm cân bằng của thị trường tội phạm**

S

E

D

O

OE

fE

f, P

Trục tung biểu hiện cho mức phí mà chính phủ sẽ đặt ra cho mỗi một hành vi phạm pháp riêng biệt. Ở đây mức phí phạt, không chỉ bao gồm mức tiền của những hình thức chế tài, mà nó là biểu hiện cho tất cả những mức phạt quy ra tiền, đó có thể là chi phí cơ hội cho việc bị tống giam hay tử hình. Ngoài ra trục tung cũng biểu hiện luôn cái giá sẵn lòng trả cho kẻ phạm pháp đối với từng hành vi của mình, tức là đối với phạm nhân thì ứng với một mức tội bị trừng trị thì chúng có một sự yêu thích khác nhau. Trục hoành biểu thị cho mức độ cũng như số lượng hành vi phạm pháp luật. Giả định rằng những hàm cung cầu trong mô hình chỉ là hàm tuyến tính. Ta có đường cung đi lên, nói tới mức phí dành cho mỗi hành vi phạm pháp sẽ ngày càng được tăng nếu tội phạm vi phạm càng nhiều và mức độ vi phạm càng nghiêm trọng. Đường cầu dốc xuống, ý nói tới hành vi lựa chọn của người mong muốn phạm tội sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực đến từ những mức phí phạt, dĩ nhiên một mức phạt càng lớn, việc tốn quá nhiều chi phí cho một hành vi phạm tội sẽ khiến cho người này không còn mặn mà lắm với hành vi phạm pháp. Điểm E đó chính là điểm cân bằng của thị trường. Tại sao xuất hiện điểm E này?

Như chúng ta đã biết, lý thuyết về thị trường trong kinh tế học, luôn có một điểm đường cung gặp đường cầu gọi là điểm cân bằng, đó là điểm hiệu quả của thị trường, khi mà người bán và người mua đều đưa ra mức giá và mức sản phẩm phù hợp để cùng gặp nhau về dài hạn. Trong thị trường về tội phạm đang xây dựng cũng sẽ tồn tại điểm cân bằng. Chúng ta hãy cùng phân tích về sự hình thành của điểm E như sau.

**Hình 4.1‑2: Chuyển dịch về điểm cân bằng khi mức phí thâp hơn mức phí cân bằng**

f, P

S

E

D

O

OE

fE, PE

f

O

P

Trong trường hợp mà chính phủ đề ra một mức phí phạt là fthấp hơn fE (Hình 4.1-2), thì khi đó cùng với một mức tội phạm là O thì cái giá sẵn lòng trả để đạt được O của tội phạm sẽ là cao hơn mức phí kia, có nghĩa là đối với tội phạm, nếu anh ta tiến hành một hành vi phạm pháp thì anh ta sẽ được một mức lợi ích, và vì cái phí phải trả là quá rẻ, anh ta sẵn sàng tiêu dùng thêm nên hành vi phạm tội sẽ từ O sẽ gia tăng lên. Khi thấy tình hình tội phạm gia tăng và mức độ vi phạm ngày càng nghiêm trọng thì dĩ nhiên, cơ quan hành pháp cũng sẽ đưa ra thêm mức phí cao hơn để răn đe tội phạm. Như vậy, mức phí f sẽ dần tăng lên, cũng như mức giá sẵn lòng trả của tội phạm là P cũng sẽ dần giảm xuống.

f, P

S

E

D

O

OE

fE, PE

P

O

f

**Hình 4.1‑3: Chuyển dịch về điểm cân bằng khi mức phí cao hơn mức phí cân bằng**

Trong trường hợp chính phủ đặt ra một mức phạt f cao hơn mức phạt fE (Hình 4.1-3), thì mức giá sẵn lòng trả của tội phạm thấp hơn so với chi phí phạt đối với cùng một mức tội phạm là O, như vậy, kẻ phạm tội sẽ cảm thấy rằng hành vi phạm tội này chỉ đem đến những cái hại như không được lợi ích gì, hành vi phạm tội sẽ suy giảm. Trong khi đó, về dài hạn thì cơ quan công quyền cũng sẽ giảm đi mức phí phạt, bởi vì hành vi phạm tội đã giảm, mà mức phạt là quá lớn, sẽ dẫn tới tình trạng phản đối từ người dân, vì những hình phạt tỏ ra quá hà khắc cho những hành vi tội phạm, như vậy thì mức phí cũng sẽ giảm xuống cùng với mức độ giảm của hành vi phạm tội.

**Hình 4.1‑4: Tác động ngược khi mức phí vượt quá mức phí fmax**

f, P

S

E

D

O

OE

fE, PE

O

fmax

D’

Và sẽ luôn tồn tại một mức phí phạt lớn nhất là fmax, vì nếu như mức phí phạt mà vượt quá fmax này sẽ xảy ra tình trạng rất nguy hiểm, đó là những tên tội phạm sẽ đánh giá rằng mức phạt là quá cao, việc chúng đã lỡ vi phạm hành vi sẽ đem đến một cái giá không thể trả nỗi, như vậy sẽ dẫn đến những tình huống liều lĩnh, hay ở một mặt khác đó là những hành vi trốn tránh trách nhiệm khác, đó là hối lộ cho cơ quan công quyền. Vậy thì, nếu mức phạt quá hà khắc thì không chỉ khiến cho hành vi vi phạm giảm đi mà còn khiến tình hình còn tồi tệ hơn vì hành vi vi phạm sẽ càng tăng lên, đường cầu sẽ tiến về bên phải và khiến tình hình càng tồi tệ hơn (Hình 4.1-4). Đây cũng là câu trả lời cho những ý kiến về việc phạt thật nặng những hành vi vi phạm mà không có sự truy sét kĩ càng, bởi vì nó chỉ đem đến kết quả trẩm trọng thêm, chứ nó không mang lại một lợi ích gì.

Chúng ta đã vừa cùng nhau xây dựng nên một thị trường tội phạm kiểu mới, ở đó vai trò của chính phủ là một người cung tội phạm dựa trên mức phạt mà chính phủ bỏ ra tương ứng cho một hành vi phạm tội, và người vi phạm sẽ dựa vào những hình phạt này để đưa ra sự quyết định là có nên phạm luật hay không. Bây giờ chúng ta sẽ sử dụng mô hình này để thử giải thích một số các nhân tố thực tế ảnh hưởng lên những hành vi phạm tội.

**Hình 4.1‑5: Tác động của tăng trưởng kinh tế lên thị trường tội phạm**

f, P

S

E

D

O

OE

fE, PE

O

f’E, P’E

S’

D’

E’

Đầu tiên, là chúng ta hãy cùng nhau phân tích về tác động của **mức tăng trưởng kinh tế** ảnh hưởng như thế nào lên tình hình tội phạm. Tăng trưởng kinh tế dĩ nhiên sẽ kéo theo sự gia tăng về thu nhập của người dân, từ đó khiến cho mức phí phạt của cơ quan chức năng trở nên quá rẻ đối với thu nhập của họ nên mức giá sẵn lòng trả cho những hành vi vi phạm này càng gia tăng (Hình 4.1-5). Theo số liệu thống kê của UNODC thì vào năm 2013 thì quốc gia đứng đầu về tội phạm nghiêm trọng là Brazil, tiếp theo đó là những quốc gia như Ấn Độ, Mexico và cả hai ông lớn về kinh tế như Nga và Hoa Kỳ cũng thuộc top 10 thế giới. Có thể những quốc gia kể trên không phải là những nước phát triển. Tuy nhiên, đó đều là những quốc gia đang có nền kinh tế tăng trưởng một cách nhanh chóng trong suốt những thập kỷ qua, vậy chúng ta có thể đưa ra một kết luận là tăng trưởng kinh tế không những làm giảm đi tình hình tội phạm mà có thể làm gia tăng thêm tình hình. Tuy nhiên, cũng theo số liệu vào năm 2013, thì số nước có số liệu là khoảng 100 nước thì những quốc gia phát triển khác như Singapore hay Tây Ban Nha lại nằm ở những vị trí khoảng từ 80 đến 90. Tại sao lại như vậy? Một trong những cách giải thích thỏa đáng nhất đó là sự can thiệp tốt của nhà nước. Nhà nước đã có những điều chỉnh kịp thời để đem đến những mức phạt thích đáng dành cho tội phạm. Như vậy, trong mô hình thì đường cung S trong dài hạn sẽ đi về phía bên trái, tương ứng mỗi hình phạt sẽ bị gia tăng mức phạt cao hơn và sẽ trở thành S’. Chúng ta có thể thấy, cùng ở một mức phạm tội, nhưng đối với nền kinh tế tăng trưởng kém hơn thì mức phạt cũng ít hơn, và nền kinh tế tăng trưởng tốt hơn thì cũng đem đến hệ quả là mức phí phạt sẽ cao hơn dành cho hành vi vi phạm. Bởi vậy, chúng ta không nên so bì với Singapore về mức phí phạt nặng dành cho những hành vi nhỏ như xả rác, họ phạt 1000 đô la Singapore cho một hành vi xả rác, tuy nhiên thu nhập của họ lại lên đến là hơn 50.000 đô la Mỹ một năm.

Vậy, chúng ta có thể kết luận rằng, sự tăng trưởng của nền kinh tế không mang lại kết quả khả quan cho tình hình tội phạm gì cả, mà quan trọng đó là việc nhà nước sẽ theo kịp với đà tăng trưởng của nên kinh tế, từ đó đưa ra những phương án phù hợp cho tình hình tội phạm trong nước.

**Hình 4.1‑6: Tác động của cảnh sát và số lượng bị bắt lên thị trường tội phạm**

fE, P

D’

S

E

D

O

OE

fE

E’

f’E

O’E

Tiếp theo, chúng ta sẽ gợp chung tác động của **số lượng cảnh sát với số lượng tống giam tội phạm** lên tình hình tội phạm để cùng phân tích (Hình 4.1-6). Đặc điểm chung để chúng ta có cơ sở phân tích chung đó là tác động của cảnh sát và việc tống giam lên hành vi của tội phạm đó là do số lượng cảnh sát và tống giam gia tăng sẽ làm cho xác suất bị trừng phạt đem lại cho tội phạm càng tăng, từ đó khiến cho nhu cầu của tội phạm dành cho hành vi vi phạm ngày càng giảm, từ đó khiến cho đường cầu đi xuống, D sẽ trở thành D’. Điểm cân bằng E sẽ trở thành điểm cân bằng E’. Đây là một điểm cân bằng mà đối với thị trường tội phạm là một điểm được cải thiện. Khi mà nhà nước không phải thay đổi chính sách về mức phạt, trong khi người phạm tội lại không phải trả giá quá đắt cho hành vi của mình. Như vậy, đây là một cải thiện mà cả hai bên cùng có lợi. Điểm bất lợi, ở cách phân tích này là nó không chỉ ra được những chi phí ta cần bỏ ra cho những hoạt động của cảnh sát và nhà tù, vì vậy thật ra là chính phủ đã phải tốn một mức chi phí khá lớn, chứ không phải là không tác động đến như mô hình chỉ ra.

Tình huống tiếp theo đó là nếu như **nguồn lợi từ việc phạm pháp ngày càng tăng**, ví dụ như những phi vụ về buôn bán ma túy, nếu như ma túy ngày càng có giá, việc buôn bán càng lúc càng thuận tiện và có lời thì sẽ tác động như thế nào đến tình hình tội phạm và chúng ta phải làm gì để đối mặt với nó.

**Hình 4.1‑7: Tác động nguồn lợi tự việc phạm pháp lên thị trường tội phạm**

f, P

S

E

D

O

OE

fE, PE

O

f’E, P’E

S’

E’

D’

Nếu nguồn lợi từ việc phạm tội gia tăng thì dĩ nhiên nhu cầu của những người phạm tội thì cũng sẽ tăng theo, như vậy đường cầu sẽ tiến về bên phải trở thành D’, và mức tội phạm cân băng sẽ nằm tại O, và để giảm hành vi này thì chúng ta có thể làm là di chuyển đường cung sang S’, tức là gia tăng mức phạt đối với hành vi vi phạm (Hình 4.1-7).

Như vậy, phần trên chúng ta vừa xây dựng một mô hình thị trường tội phạm kiểu mới để từ đó nỗ lực phân tích vai trò của nhà nước trong hành vi phạm tội của những phạm nhân là như thế nào. Chúng ta cũng thấy được công năng của mô hình khi có thể giải thích phần nào của những tác nhân lên tình hình tội phạm trong nước. Bên cạnh đó, nó cũng chỉ ra được vai trò của mức phạt đối với hành vi phạm tội là như thế nào. Câu hỏi tiếp theo cân đặt ra là, chúng ta nên sử dụng công năng của mức phạt ra làm sao? Chúng ta vừa phân tích được điểm cân bằng chắc chắn sẽ xảy ra trong thị trường tội phạm từ đó tìm ra được một mức phạt tối ưu, tuy nhiên vấn đề trong thực tế là không đơn giản như vậy, khi mà nhu cầu của nhiều người là khác nhau và đối với mỗi tên tội phạm chúng cũng đánh giá tình hình là khác nhau. Một mức phạt có thể là quá nhẹ đối với người này nhưng có thể lại trở nên quá nặng so với người khác. Vì vậy, phân tích về việc phạt ra sao cũng là một vấn đề thú vị để có thể đem ra trao đổi và thảo luận.

## Vai trò thông tin và mức phí dùng để phát tín hiệu hiệu quả.

Ở phần trên chúng ta đã vừa xây dựng được một thị trường tội phạm, ở đó nhà nước đóng vai trò là nguồn cung, đặt ra những mức phí phạt để trừng trị những tên phạm tội. Tuy nhiên, một trong những vấn đề cần thiết trong việc thiết lập nên hệ thống cản trở những hành vi phạm tội không thể chỉ dựa vào mức phí phạt dựa trên hành vi phạm tội. Điều cần thiết đó là chúng ta phải có hành động chặn trước những hành vi vi phạm, và những phản ứng của hành vi chính sách của nhà nước được phân tích ở trên không phải là để xem kẻ phạm tội vi phạm ra sao mà phạt, mà đó phải là những mức phạt mà kẻ vi phạm đã biết trước trong quá trình nung nấu ý định phạm tội, để chúng có thể phân tích được lợi ích và chi phí phải bỏ ra, để từ đó quyết định nên từ bỏ hành vi phạm tội. Vì vậy, việc đưa ra mức phạt phải đóng vai trò là một thông tin đi trước và phản hồi cho tội phạm biết được chi phí của hành vi của mình.

Mức phạt được đưa ra phải đóng góp được hai vai trò dưới dạng thông tin, thứ nhất đó là mức răn đe dành cho những kẻ mong muốn thực hiện hành vi phạm tội, đó là một mức phạt mà chúng phải đắn đo cân nhắc thử xem việc mình vi phạm sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào, và từ mức phạt đó sẽ làm cho chúng chùn bước trong suy nghĩ về hành vi trái pháp luật của mình. Thứ hai, mức phạt được đưa ra phải đóng vai trò thông tin khuyến khích kẻ có hành vi vi phạm khi bị phát hiện sẽ tự giác đầu thú. Như chúng ta đã phân tích ở trên, luôn có một mức phí lớn nhất mà tại đó, nhà nước không thể nào có thể đưa ra được một mức phạt cao hơn nữa, nếu làm một mức phạt cao hơn sẽ kéo theo sự đi lên theo của đường cầu, đó là khi tên phạm nhân cảm thấy mình phải có những hành động để tránh được mức phạt mà mình không thể trả đủ, và sa vào những tội nghiêm trọng hơn, hoặc là những hành vi trốn thoát tinh vi hơn. Ví dụ như ta không thể nào tuyên bố rằng, ăn cướp sẽ bị tử hình, bởi vì như vậy chỉ khiến những hành vi ăn cướp trở nên liều lĩnh hơn, tinh vi hơn và táo bạo hơn. Không ai có thể chắc chắn được mình sẽ được toàn mạng khi đối diện một tên cướp khi chính hắn biết nếu ta khai báo với công an thì lẽ dĩ nhiên rằng hắn phải chết. Hay ví dụ thiết thực hơn đó là phạt cho hành vi vi phạm giao thông, một người tham gia vi phạm đương nhiên sẽ chọn hành vi hối lộ cho cảnh sát nếu mức phí phạt kèm theo đó là văn bản xử phạt hành chính và kể cả quá trình đi nộp phạt, những công việc này nếu quy ra tiền như chúng ta nói ở trên thì có lẽ sẽ lớn hơn nhiều so với vài trăm ngàn cho việc hối lộ.

Phân tích mức phạt ở vai trò là một thông tin như thế này cho ta thấy một góc nhìn khác. Ở đây, mức phạt vừa tỏ ra là một công cụ hữu hiệu để răn đe nhưng kèm theo đó cũng là một con dao hai lưỡi khi trở thành nguyên nhân khiến tình hình thêm nghiêm trọng. Như vậy, chúng ta phải đưa ra một mức phạt như thế nào? Và chúng ta phải phạt như thế nào mới thỏa đáng được tình hình?

Chúng ta biết rằng trong bất kể thị trường nào, kể cả thị trường tội phạm thì đều tồn tại những nhóm người tiêu dùng có những hàm cầu khác nhau, và nhà nước đóng vai trò là nhà cung cấp mức phạt độc quyền, điều này hoàn toàn chấp nhận được vì không ai ngoài nhà nước có khả năng ban hành luật, phải làm cách nào để thu được thặng dư tiêu dùng lớn nhất của người tiêu dùng. Trong thị trường bình thường thì để nhà cung cấp độc quyền đạt được lợi nhuận lớn hơn, còn trong trường hợp thị trường tội phạm, đó là khiến cho mức phí và mức giá sẵn lòng trả của người phạm tội chênh lệch ngày càng ít. Tuy nhiên, nhà nước dĩ nhiên không biết được những nhóm người đang âm mưu phạm tội đó thuộc vào đường cầu nào, và bản thân những kẻ phạm tội cũng sẽ không cho nhà nước biết mình thuộc vào nhóm phạm tội nào. Trong trường hợp này nhà nước tốt nhất là nên đưa ra một mức phí chung dựa trên mức độ phạm tội và cho phép kẻ âm mưu lựa chọn. Và đó chính là lý thuyết về định giá cấp hai của kinh tế học.

Chúng ta giả sử rằng có hai nhóm người tội phạm với hai hàm cầu khác nhau và độ co giãn theo giá là khác nhau (Hình 4.2-1). Trong hình thì tội phạm 1 và tội phạm 2 đại diện cho những kẻ phạm tội trong mỗi nhóm. Tội phạm 2 sẽ luôn sẵn sàng phạm tội nhiều hơn tội phạm 1 ở bất kỳ mức phí nào, ở bất kỳ mức phạm tội nào thì độ co giãn theo mức phí của tội phạm 2 cũng cao hơn tội phạm 1. Với định giá cấp 2 thì cơ quan công quyền cần đưa ra mức phí cố định chung cho hai nhóm tội phạm. Vậy cần đưa ra mức phí như thế nào?

**Hình 4.2‑1: Định giá cấp 2**

f+ △f

O2

Z

P, f

A

W

F

G

Mf

O

f

X

Y

T

O1

Nếu mức phạt là fAG thì tội phạm 2 sẽ bị tước hết lợi ích, tuy nhiên đối với tội phạm 1 thì mức phí này lại quá cao, và khi việc định ra mức fmax chưa thể cho kết quả, thì ta cũng không nên mạo hiểm khi định ra mức phí này.

Ngược lại nếu chỉ định mức phí chỉ là fFA để đảm bảo tội phạm 1 không cảm thấy quá khó khăn cho việc đầu thú nếu phạm tội thì lại có thể không thể răn đe tốt được cho tội phạm 2.

Với cách định giá ở bất kỳ mức phạt cố định nào ở trên đều đem lại những kết quả không thể gọi là như mong muốn được. Tuy nhiên, định giá cấp 2 sẽ cho ta câu trả lời này, đầu tiên người cung sẽ dựa vào tội phạm 1 để đưa ra mức phạt cố định là W nếu tham gia phạm tội và tùy theo tình tiết mà sẽ tăng thêm f+△f cho mỗi hành vi tăng thêm, như vậy tội phạm 1 chỉ phạm tội ở mức O1 và phải chịu mức phí là W+X, và vì lợi ích của họ sẽ âm khi mức độ phạm tội vượt quá O1, và nó cũng mang ý nghĩa là nếu tội phạm 1 phạm lỗi thì đây cũng là mức phạt cố định đảm bảo tội phạm 1 nhìn vào sẽ dễ dàng chấp nhận chịu tội. Đối với tội phạm 2 thì sẽ phạm tội ở O2 và mức phí phải nộp là W+X+Y+Z, như vậy tội phạm 2 vẫn còn phần lợi dư ra là T, tuy không cảnh cáo được triệt để nhưng dù sao đây cũng là mức cảnh cảo chấp nhận được vì nó răn đe tốt hơn là khi chỉ thu mức phí là fFA thì lợi ích dư ra cho tội phạm 2 là diện tích tam giác AFG.

Định giá đơn vị tại vị trí f+△f cũng là vị trí tối ưu nhất. Tại sao lại như vậy? Nếu định giá thấp hơn f+△f, ta dễ nhận thấy kể cả tội phạm 1 và tội phạm 2 đều có lý do để phạm tội ở những mức độ cao hơn O1 và O2, vì chi phí bỏ ra để thực hiện hành vi phạm tội là rẻ hơn. Còn nếu định giá ở mức cao hơn f+△f thì ta sẽ được như hình 4.2-2.

**Hình 4.2‑2: Sự không hiệu quả khi định phí cao**

f+ △f

O2

Z

P, f

A

W

F

G

Mf

O

f

X

Y

T

O1

Mức độ phạm tội của cả hai nhóm đều đã giảm xuống ở những mức thấp hơn, tuy nhiên ta có thể thấy rằng mức này cũng không hiệu quả. Chúng ta biết rằng tội phạm 1 chỉ dám phạm tội ở mức O1, và mức phí thu được chỉ là W+X, nếu chúng ta không định giá thì lợi ích thu được tại mức phí f sẽ là diện tích tam giác AfF, như vậy chúng ta đã mất đi phần Y và phần in đậm. Ở hình trước, ta nhận thấy phần in đậm sẽ nằm trong Y và khi đó Y=Z, như vậy khoản lợi ích đáng ra được thu ở tội phạm 1 được bù đắp bởi tội phạm 2, tuy nhiên ở hình này ta thấy rằng Z < Y + in đậm, như vậy thì lợi ích từ tội phạm 2 không thể bù được khoản thất thu từ tội phạm 1. Điều này có ý nghĩa gì? Chúng ta phải hiểu rằng, mức phí f ở đây là giá trị quy ra tiền của những mức án phạt, nghĩa là nó không chỉ đứng về phía cầu là mức phí thôi, mà bên cạnh đó về phía cung cũng chính là chi phí bỏ ra để đặt ra những hình phạt này, đó là những phí như điều hành nhà tù nếu mức phạt là tù, chi phí đạn dược, thuốc độc nếu đó là án tử hình. Tất cả những phương án phạt này đều có chi phí cả, và việc đưa ra những phương án không chỉ là làm giảm đi tội phạm cả về lượng và chất, mà bên cạnh đó là phải thể hiện được sự hiệu quả đối với xã hội. Phần in đậm chính là đại diện cho sự không hiệu quả đó, khi mà các chính sách đã tỏ ra đánh giá thái quá tình hình tội phạm và đưa ra cái giá phải trả là quá nhiều, nó cũng sẽ kéo theo những chi phí kèm theo không đáng có, mà nếu không có nó chúng ta có thể đem sử dụng cho những mục đích khác thiết thực và hiệu quả hơn.

Như vậy, chúng ta có thể thấy việc sử dụng định giá cấp 2 là một phương án tốt cho việc định ra mức phạt cho tội phạm. Việc này như một cách phát tín hiệu cho tội phạm rằng việc hắn phạm tội sẽ đưa đến một kết quả vừa xấu, nhưng cũng đủ để nếu tội phạm đã gây án cũng sẽ chịu đầu thú hoặc chịu tội khi điều tra. Thật ra, trong thực tiễn phương án này hiện nay đã được sử dụng rất nhiều và phổ biến, nó được thể hiện dưới dạng khung hình phạt cho những hành vi phạm tội. Những hành vi vi phạm pháp luật luôn có mức phạt cố định kèm theo đó là những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ cho các đối tượng phạm tội. Phân tích ở trên vừa đóng vai trò là đưa ra giải pháp vừa cũng là để giải thích và chứng minh cho một phương án tương tự đã được hình thành. Ở đây, chúng ta cần phải hiểu đó là việc đưa ra nhiều mức phạt, với từng đối tượng tội phạm cụ thể sẽ đem lại hiệu quả tích cực cho vấn đề tội phạm. Đừng nên quá cứng nhắc, duy ý chí trong việc trừng phạt vì nó sẽ đem lại hiệu quả kém.

Phân tích ở trên cũng chỉ ra một điểm khó khăn trong việc tiến hành giảm tỷ lệ tội phạm, việc đưa ra mức phạt chung về lý thuyết chỉ là giả định có hai nhóm tội phạm. Tuy nhiên, trong thực tế điều này thường không xảy ra, khi mà lợi ích của vấn đề tội phạm dưới góc độ đánh giá của mọi người là rất khác nhau, nó phụ thuộc vào rất nhiều vào những gì mà họ đạt được và bỏ ra khi quyết định. Như vậy, việc gì khiến cho lợi ích đạt được khác nhau? Chúng ta không thể kể hết được những tác nhân này, thế nhưng một trong những tác nhân quan trọng và được mọi người công nhận chính là vấn đề bất bình đẳng trong phân phối lợi ích, mà điển hình và dễ thấy nhất chính là bất bình đẳng thu nhập. Bất bình đẳng thu nhập khiến cho việc phân tích lợi ích của mọi người là rất khác nhau khi cái lợi thu được là không đồng nhất. Người giàu có thể cảm thấy cái giá cho việc phạm tội là quá rẻ nên sẽ không e dè cho việc phạm tội, kẻ nghèo thì có thể đánh giá việc cái giá đưa ra là quá đắt dẫn đến những hành vi liều lĩnh. Hoặc ngược lại, người giàu cảm thấy việc giành thời gian trong tù là cái giá quá đắt khi chi phí cơ hội cho tự do là rất cao thì sẽ cố gắng hối lộ đút lót cho cơ quan công quyền, trong khi người nghèo nghĩ rằng chi phí cơ hội khi ở bên ngoài là quá rẻ khi bản thân họ không biết làm gì để đem lại thu nhập tốt hơn là việc ăn trộm hay buôn bán ma túy. Phân tích ở đây để chúng ta có thể thấy sự khó khăn nếu những từng lớp thu nhập quá cách xa nhau, nó khiến cho nhà nước khó mà đưa một mức phí chung cho việc giảm thiểu tình hình tội phạm.

Phần 3 là những phân tích về mặt lý thuyết nhằm đưa ra cho chúng ta một mô hình thị trường mới về tội phạm, trong đó có sự góp mặt của nhà nước, phần tiếp theo là nghiên cứu số liệu thực tiễn để chứng minh và giải thích những giả thiết về lý thuyết trên có đúng hay không.

# Nghiên cứu thực nghiệm

Tiếp theo sẽ là phần nghiên cứu thực nghiệm. Bài viết sẽ sử dụng số liệu từ nguồn United Nations World Crime để tiến hành hồi quy OLS, qua đó đánh giá tác động của những nhân tố đã phân tích ở phần 3, nhằm đưa ra những nhận xét và đánh giá về phương pháp lý thuyết và qua đó sẽ có những khuyến nghị về mặt chính sách.

## Nguồn dữ liệu

Bài nghiên cứu sẽ sử dụng dữ liệu tội phạm từ nguồn United Nations World Crime. Bài nghiên cứu chỉ nghiên cứu những tác động đến hai vấn đề tội phạm chính là về tội trộm cắp (Robbery) và tội giết người (Homicide), vì đây là hai nhóm tội phạm nổi bật và phổ biến ở nhiều nước (Fajnzylber và cộng sự, 2000).

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng, với thời gian nghiên cứu là trong khoảng 5 năm từ 2009 đến 2013, dữ liệu gồm có 22 nước đối với tội giết người và 25 nước đối với tội trộm cắp. Các nước được nghiên cứu đến từ nhiều châu lục.

### Mô hình OLS

Ở phần 3, khung phân tích lý thuyết, đã chỉ ra được những tác động đến vấn đề tội phạm gồm có: tác động từ tăng trưởng kinh tế, tác động từ hệ thống tòa án, số lượng cảnh sát, số lượng tội phạm bị tống giam và cuối cùng là vấn đề về bất bình đẳng.

Như vậy, chúng ta sẽ có mô hình hồi quy như sau:

Robbery/Homicide Ratei,t = β1 + β2GDPi,t-1 + β3JUSTi,t + β4POLICEi,t + β5PRISONi,t + β6GINIi,t-1

Trong đó biến GDPi,t-i đại diện cho tăng trưởng kinh tế, được đo bằng GDP trên đầu người. Số liệu của GDP được lấy từ nguồn World Bank, và biến GDP sẽ được lấy trễ đi một năm.

Biến JUSTi,t, đại diện cho chất lượng của cơ quan hành pháp tại quốc gia sở tại, được đo lường là số lượng quan tòa chuyên môn cao trên 100000 người, số liệu được lấy từ nguồn United Nations World Crime.

Biến POLICEi,t đại diện cho số lượng cảnh sát tại quốc gia, được đo là số lượng cảnh sát trên 100000 người dân, nguồn là United Nations World Crime.

Biến PRISONi,t đại diện cho số lượng những tên phạm tội bị bắt giam, được đo bằng số lượng tội phạm bị bắt trong một năm tại một quốc gia, nguồn dữ liệu từ United Nations World Crime.

Biến GINIi,t-1 đại diện cho hệ số gini, đo lường sự bất bình đẳng ở nước i trong thời gian t-1, và cũng giống như tăng trưởng kinh tế, biến gini sẽ được đánh giá là biến trễ tác động tới tình hình tội phạm, nguồn của hệ số gini là từ World Bank.

Theo những phân tích ở phần khung lý thuyết kèm theo kết quả của Fajnzylber (2000), ta có bảng dấu kì vọng như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| GDPi,t-1 | JUSTi,t | POLICEi,t | PRISONi,t | GINIi,t-1 |
| - | - | - | - | + |

### Kết quả

#### Tội trộm cướp

**Bảng 1: Kết quả hồi quy- Tội trộm cướp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | 0.0004478 | 0.188 |
| GINI | 4.944978\*\*\* | 0.000 |
| PRISON | -0.0218096 | 0.649 |
| POLICE | 0.0344046 | 0.458 |
| JUDGES | -0.8570578\* | 0.056 |
| Số quan sát = 117 | | |
| R2 = 0.3097 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |

Bảng 5.1.2-1, cho thấy kết quả là chỉ có hệ số gini và hệ thống hành pháp là có ảnh hưởng đến số lượng các vụ cướp. Trong đó hệ số gini đúng như dự đoán là có hệ số tương quan dương đối với số lượng vụ cướp, như vậy đúng như chúng ta đã phân tích, sự lớn mạnh về kinh tế của các quốc gia không có tác dụng lắm đến sự suy giảm tội trộm cướp mà thậm chí còn làm gia tăng tình hình, chính việc giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa những từng lớp nhân dân mới là một biến số cần phải giải quyết để giải quyết tình hình trộm cướp. Bên cạnh đó, việc cải thiện trình độ của cơ quan hành pháp cũng là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đem lại cho việc giảm thiểu tình hình trộm cướp trở nên tốt đẹp hơn.

#### Tội giết người

**Bảng 2: Kết quả hồi quy- Tội giết người**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | 0.0000678 | 0.446 |
| GINI | 0.9992116\*\*\* | 0.000 |
| PRISON | 0.026962\*\*\* | 0.005 |
| POLICE | -0.0250514\*\*\* | 0.007 |
| JUDGES | -0.0418404 | 0.632 |
| Số quan sát = 110 | | |
| R2 = 0.4276 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |

Bảng 5.1.2-2 cho ta thấy kết quả hồi quy OLS đối với tội giết người, ta có thể thấy rằng một lần nữa biến GDP trên đầu người không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, bất bình đẳng càng tăng lại kéo theo tội giết người gia tăng. Kết quả lần này tốt hơn ở kết quả về tội trộm cướp khi cho thấy được vai trò của cảnh sát và việc bắt giam. Ở đây, số lượng cảnh sát gia tăng đã làm giảm được tội giết người. Tuy nhiên, đối với việc giam cầm thì ngược lại, đây là điều kì lạ khi mà như ta đã phân tích việc tống giam tăng sẽ khiến cho việc các phạm nhân trốn tội trở nên khó khăn và đây cũng không phải là hình phạt quá khắt khe để những tên phạm nhân phải xuống tay mạnh hơn trong trường hợp bị phát hiện.

Vậy, trong nỗ lực để tìm ra được nguyên nhân tại sao lại dẫn đến điều này, bài nghiên cứu đã tiếp tục tìm hiểu về tội giết người liên quan đến trộm cắp. Bài nghiên cứu đã tiếp tục tìm dữ liệu của 22 nước trong những nước đã nghiên cứu ở trên và một số nước khác về tỉ lệ giết người liên quan đến trộm cướp trong khoảng thời gian từ năm 2005-2012, đồng thời trong mô hình kèm theo nghiên cứu về tác động của án tử hình đối với những nước này như thế nào. Mô hình như sau:

Ratei,t = Robbery/Homicide Ratei,t = β1 + β2GDPi,t-1 + β3JUSTi,t + β4POLICEi,t + β5PRISONi,t + β6GINIi,t-1 + β7deathpenalty

Trong đó Ratei,t đai diện cho tỉ lệ án giết người xảy ra trong những án về trộm cắp và deathpenalty là biến đại diện cho án tử hình. Ở đây Deathpenalty sẽ nhận ba giá trị là 0, 1, 2. Giá trị 0 đại diện cho quốc gia vẫn giữ án tử. Giá trị 1 đại diện cho án tử chỉ thực hiện đối với những phạm nhân đặc biệt và giá trị 2 đại diện cho những quốc gia đã xóa hoàn toàn án tử. Kết quả như sau:

**Bảng 3: Kết quả hồi quy- Tỷ lệ giết người trên vụ cướp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | 1.88e-07 | 0.737 |
| GINI | 0.0014375 | 0.189 |
| PRISON | 0.0000254 | 0.742 |
| POLICE | -0.0001822\* | 0.061 |
| JUDGES | 0.0006477 | 0.386 |
| DEATHPENALTY | 0.037695\*\*\* | 0.005 |
| Số quan sát = 71 | | |
| R2 = 0.1912 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |

Kết quả bảng 5.1.2-3 cho thấy rằng, biến deathpenalty có ý nghĩa với mức ý nghĩa 5%, như vậy án tử hình có tác động làm giảm số lượng vụ án giết người trong các vụ trộm cướp. Như vậy, việc này giải thích cho lý do tại sao số lượng bị bắt tăng lại làm tăng tình hình tội phạm, với nguồn dữ liệu mà bài nghiên cứu thu thập trong lần này thì đa số những quốc gia được phân tích là những quốc gia đã từ bỏ hoàn toàn án tử trong thời gian nghiên cứu, việc xóa bỏ án tử đã đem đến tình trạng tâm lý khác cho bọn tội phạm, khi mà việc phát hiện giờ đây không bị mất mạng nữa và việc giết người đem lại lợi ích là ngoài việc ăn cướp dễ dàng hơn còn đem lại cơ hội thoát tội dễ hơn khi không ai có thể nhận dạng ra được bản thân của mình. Và dĩ nhiên, việc từ bỏ án tử sẽ được thay thế bằng việc tăng thời gian giam cầm lên, và vô hình chung làm cho việc tăng tống giam lại ảnh hưởng tích cực đến hành vi giết người trong xã hội.

### Kiểm định kết quả

* Kiểm định phương sai thay đổi

**Bảng 4: Kiểm định phương sai thay đổi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tội trộm cướp | Tội giết người | Tỷ lệ giết người trên trộm cướp |
| p- vlue | 0.000 | 0.000 | 0.0.124 |

Bài viết sử dụng kiểm định Breusch- Pagan. Với giả thiết H0 = 0: phương sai không đổi, thì tất cả các kết quả hồi quy trên đều xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi. Đây là điểm yếu của bài nghiên cứu khi kiểm định cho biết kết quả không đáng tin cậy, như vậy cần khắc phục hiện tượng này. Bài viết đã sử dụng lệnh robust để cho những kết quả hồi quy theo tuyến tính, kết quả được trình bày ở phụ lục 2.

* Kiểm định đa cộng tuyến

Bài nghiên cứu sử dụng lệnh VIF trong stata để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các mô hình. Theo Chatterjee và Hadi (2012, tríc trong Simons 2013), thì đa cộng tuyến xảy ra khi: Hệ số VIF lớn nhất lớn hơn 10, và hệ số VIF trung bình lớn hơn 1 một cách đáng kể. Sau đây là kết quả kiểm định.

**Bảng 5: Tội trộm cướp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến | VIF | 1/VIF |
| GINI | 1.86 | 0.536286 |
| GDP | 1.80 | 0.555657 |
| PRISON | 1.66 | 0.603033 |
| JUDGES | 1.46 | 0.683420 |
| POLICE | 1.34 | 0.748002 |
| VIF Trung bình | 1.62 |  |

Ta thấy không có hệ số VIF nào lớn hơn 10, và VIF trung bình là 1.62, không là quá lớn so với 1, như vậy có thể kết luận là Tội trộm cướp không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 6: Tội giết người**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến | VIF | 1/VIF |
| GINI | 1.94 | 0.516222 |
| GDP | 1.74 | 0.574863 |
| PRISON | 1.60 | 0.624373 |
| JUDGES | 1.42 | 0.701816 |
| POLICE | 1.31 | 0.762098 |
| VIF Trung bình | 1.60 |  |

Tương tự Tội trộm cướp, Tội giết người không có VIF lớn hơn 10 và VIF trung bình cũng là 1.60, không quá lớn so với 1, như vậy ta có thể kết luận là không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 7: Tỷ lệ giết người trên tội trộm cướp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến | VIF | 1/VIF |
| GINI | 2.19 | 0.456384 |
| GDP | 2.00 | 0.500827 |
| JUDGES | 1.83 | 0.546099 |
| DEATHPENALTY | 1.78 | 0.562021 |
| POLICE | 1.74 | 0.575010 |
| PRISON | 1.16 | 0.858708 |
| VIF Trung bình | 1.78 |  |

Và cũng tương tự như hai phần trên, thì VIF lớn nhất của Tỷ lệ giết người trên trộm cướp cũng không lớn hơn 10, và VIF trung bình chỉ là 1.78, không lớn hơn quá nhiều so với 1. Như vậy, Tỷ lệ giết người trên trộm cướp cũng không có đa cộng tuyến.

* Kiểm định tự tương quan

**Bảng 8: Hệ số Durbin- Watson**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Tội trộm cướp | Tội giết người | Tỷ lệ giết người trên trộm cướp |
| d | 1.193610 | 0.5907232 | 2.257374 |

Bài viết sử dụng kiểm định Durbin- Watson để kiểm định hiện tượng tự tương quan của các mô hình. Với 1<d<3 thì không có hiện tượng tự tương quan, thì chỉ có phương trình hồi quy của Tội giết người là bị. Phương trình này sẽ được khắc phục tự tương quan ở phần Phụ lục 5.

# Kết luận

Chúng ta đã vừa đi qua những phân tích về thị trường tội phạm và những đóng góp của phân tích kinh tế trong việc giảm thiểu vấn đề tội phạm. Becker (1968), đã phân tích thị trường tội phạm dựa trên phân tích dựa trên hành vi hợp lý của tội phạm thông qua những hàm toán về lựa chọn có rủi ro, thì Freeman (1999), đã dựa vào đó xây dựng nên thị trường tội phạm với hai hàm cung cầu với tội phạm là người cung và nạn nhân là người cầu. Dựa vào những nghiên cứu trước, bài viết này đã đưa ra một mô hình nghiên cứu khác dựa trên ý tưởng rằng thị trường tội phạm thì nhà nước phải là một người bên trong thị trường chứ không thể tách biệt được ra khỏi thị trường này, vì vậy đã xem nhà nước là nguồn cung và tội phạm là nguồn cầu. Hành vi phạm tội đóng vai trò là hàng hóa trong đó nhà nước cung cấp những mức giá mà tội phạm phải xem xét rằng việc thực hiện hành vi phạm pháp mà phải trả cái giá như vậy có hưởng lợi được hay không.

Bên cạnh xây dựng mô hình thị trường, thì bài nghiên cứu còn sử dụng những biến số vĩ mô để có thể chứng minh được tác dụng của mô hình lý thuyết. Bên cạnh việc phân tích lý thuyết, bài nghiên cứu còn sử dụng số liệu để chạy mô hình hồi quy để kiểm chứng lại tính đúng sai của việc phân tích, và kết quả đã cho ra được những kết quả khả quan khi mà đa số những biến số đều cho kết quả như giả thiết. Như vậy, từ kết quả ta có thể đề ra được một số gơi ý về chính sách đó là, muốn giải quyết tình trạng tội phạm, không cần phải có một nền kinh tế quá phát triển mà ở đó cần phải là một xã hội công bằng, tránh những bất cân xứng về mặt lợi ích. Trình độ của những cơ quan hành pháp cũng là một vấn đề quan trọng trong việc giải quyết tội phạm, số lượng cảnh sát cũng đóng một vai trò thiết yếu trong công cuộc đấu tranh với tình hình tội phạm. Và cuối cùng là án tử hình luôn đóng một vai trò trong công cuộc đấu tranh này.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì bài nghiên cứu cũng không tránh được những thiếu sót. Mô hình phân tích còn nặng tính chủ quan và chưa thể phân tích sâu xa hơn những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi hành động của tội phạm. Mô hình chưa thể khái quát thành một công thức toán cho một mẫu số chung cho mọi trường hợp mà chủ yếu được trình bày qua đồ thị khá sơ sài. Nghiên cứu thực nghiệm vẫn còn thiếu nhiều loại tội phạm khác như hiếp dâm và buôn bán ma túy. Mô hình OLS tuy cho kết quả khá tốt nhưng vẫn chưa đem lại cảm giác yên tâm cho người nghiên cứu. Và đặc biết là nguồn dữ liệu vẫn còn nhiều hạn chế. Hy vọng sẽ có những nghiên cứu tốt hơn về sau, để có thể đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu này.

***Tài liệu tham khảo***

Ariely, Daniel. 2012. "Testing the Simple Model of Rational Crime (SMORC)". *The truth about the dishonesty*. **Chapter 1**. 11-29

Becker, Gary. 1968. "Crime and Punishment: An Economic Approach". *National Bureau of Economic Research*. **Essays in the Economics of Crime and Punishment**. 1-54

Fajnzylber, Pablo, Daniel Lederman and Norman Loayza. "What causes violent crime?". *European Economic Review*. **46.** 1323-1357

Freeman, Rchard B. 1999. "The Economics of Crime*". Handbook of Labor Economics*. **Vol 3**. 3530-3571

Freeman, Richard B. 1982. "Crime and the labor market*". National Bureau of Economic Research*. **NBER Working Paper No.1031**

Freeman, Richard B. and Harry J. Holzer. 1986. "The black youth employment crisis: Summary of findings". *National Bureau of Economic Research***. The Black Youth Emplyment Crisis**. 3-20

Gould, Eric D. Bruce A. Weinberg and David B. Mustard. 2002. "Crime rates and local labor market opportunities in the United States: 1979-1991". *The Review of Economics and Statistics***. 84** (1). 45-61

Grogger, Jeff. 1997. "Market wages and Youth crime". *National Bureau of Economic Research*. **NBER Working Paper Series No.5983**

Kennedy, David M. Anne M. Piehl and Anthony A.Braga. 1996. "Youth violence in Boston: Gun markets, serious youth offenders, and a use-reduction strategy". *Law and Contemporary Problems*. **59** (1). 147-196

Kuziemko, Ilyana and Steven D. Levitt. 2004. "An emprical analysis of imprisoning drug offenders". *Journal of Public Economics***. 88**. 2043-2066

Levitt, Steven D. 1997. "Using Electoral Cycles in Police Hiring to Estimate the Effect of Police on Crime". *The American Economic Review*. **87** (3). 270-290

Levitt, Steven D. 2004. "Understanding Why Crime Fell in the 1990s: Four Factors that Explain the Decline and Six that Do Not". *Journal of Economic Perspectives*. **18** (1). 163-190

Levitt, Steven D. and Sudhir Alladi Venkatesh. 2000. "An Economic analysis of a Drug-selling gang's finances". *The Quarterly Journal of Economics*. **August 2000**. 755-789

Machin, Stephen and Meghir Costas. 2000. "Crime and Economic Incentives". *The institute for fiscal studies*

Mocan, H. Naci and R. Kaj Gittings. 2003. "Getting off death row: Commuted sentences and the deterrent effect of capital punishment". *Journal of Law and Economics*. **16** (October 2003). 453-478

Richard H. Thaler and Cass R. Sunstein. 2015. *Cú hích*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh

Simons, Kenneth L. 2013. "Useful Stata Commands (for Stata version 12)"

Steven D. Levitt and Stephen J. Dubner. 2011. *Kinh tế học hài hước*. Nhà xuất bản Lao động- Xã hội

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1. Nguồn dữ liệu**

*UNODC Statistics (data.unodc.org)*

*Vera Institute of Justice*

*World Bank estimate*

**Phụ lục 2.**

**Bảng 9: Những quốc gia được sử dụng để chạy mô hình hồi quy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Coutries | Số quan sát | | |
| Tội trộm cắp | Tội giết người | Tỷ lệ giết người trên trộm cắp |
| Albania |  |  | 2 |
| Australia |  |  | 1 |
| Austria | 5 | 5 | 7 |
| Bulgaria | 5 | 5 | 4 |
| Colombia |  |  | 7 |
| Costa Rica |  |  | 7 |
| Croatia |  |  | 2 |
| Cyprus | 5 | 5 | 1 |
| Czech | 5 | 5 | 5 |
| Denmark | 5 | 5 |  |
| El Salvador | 5 | 5 | 5 |
| Estonia | 5 | 5 |  |
| Finland | 5 | 5 | 5 |
| Georgia |  |  | 1 |
| Germany |  |  | 3 |
| Greece | 5 | 5 |  |
| Hungary | 5 | 4 |  |
| Iceland | 2 |  | 1 |
| Italy |  |  | 4 |
| Japan |  |  | 3 |
| Kazakhstan | 5 | 5 |  |
| Lithuania | 5 | 5 |  |
| Montenegro |  |  | 1 |
| Coutries | Số quan sát | | |
| Tội trộm cắp | Tội giết người | Tỷ lệ giết người trên trộm cắp |
| Netherland | 5 | 5 |  |
| Panama |  |  | 6 |
| Peru | 5 | 5 |  |
| Poland | 5 | 5 |  |
| Portugal | 4 | 5 |  |
| Romania | 5 | 5 |  |
| Russia | 5 | 5 |  |
| Singapore |  |  | 2 |
| Slovak Republic | 5 | 5 |  |
| Slovenia | 5 | 5 |  |
| Spain | 5 | 5 | 1 |
| Sweden | 5 | 5 |  |
| Switzerland | 3 |  | 2 |
| United Kingdom | 2 |  |  |
| United State |  |  | 2 |

**Phụ lục 3. Mô tả dữ liệu**

**Bảng 10: Mô tả dữ liệu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Định nghĩa | N | Mean | SD | Minimum | Maximum |
| Tội trộm cướp | Số vụ cướp trên 100,000 người trong một năm | 117 | 71.3 | 51.3 | 1.1 | 260.5 |
| Tội giết người | Số vụ giết người trên 100,000 người trong một năm | 110 | 5.3 | 1.5 | 0.6 | 70.9 |
| Tỷ lệ giết người trên số vụ cướp | Phần trăm số vụ cướp có dẫn đến án mạng | 71 | 0.1 | 0.1 | 0 | 0.3 |
| Tăng trưởng kinh tế | GDP bình quân trên đầu người (USD/người) trong 1 năm | 181 | 24,248 | 18,604.3 | 2,441.0 | 72,119.6 |
| Biến quan sát | Định nghĩa | N | Mean | SD | Minimum | Maximum |
| Bất bình đẳng | Hệ số Gini | 181 | 34.6 | 32.4 | 23.7 | 60.1 |
| Cảnh sát | Số lượng cảnh sát trên 100,000 người dân trong 1 năm | 181 | 320.4 | 324.6 | 84.2 | 664.5 |
| Phạt tù | Số lượng tù nhân bị tống giam trên 100,000 người dân trong 1 năm | 181 | 163.1 | 126.9 | 28.5 | 601.2 |
| Chất lượng tòa án | Số lượng thẩm phán chuyên môn tốt trên 100,000 người dân | 181 | 20.9 | 18.0 | 0.7 | 57.7 |
| Tử hình | Biến giả với các giá trị nhận là 0, 1, 2 tương ứng với nước chưa xóa bỏ án tử, chỉ sử dụng án tử cho trường hợp đặc biệt và xóa bỏ hoàn toàn án tử | 71 |  |  |  |  |

**Phụ lục 4. KẾT QUẢ HỒI QUY TUYẾN TÍNH**

**Bảng 11: Kết quả hồi quy robust để khử phương sai thay đổi- Kết quả được trình bày lần lươt: Tội trộm cướp, Tội giết người, Tỷ lệ giết người trên trôm cướp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | 0.0004478 | 0.173 |
| GINI | 4.944978\*\*\* | 0.000 |
| PRISON | -0.0218096 | 0.715 |
| POLICE | 0.0344046 | 0.503 |
| JUDGES | -0.8570578\* | 0.055 |
| Số quan sát = 117 | | |
| R2 = 0.3097 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | -0.0000525 | 0.151 |
| GINI | 0.9992116\*\*\* | 0.004 |
| PRISON | 0.026962\*\*\* | 0.007 |
| POLICE | -0.0250514\*\*\* | 0.008 |
| JUDGES | -0.0418404 | 0.394 |
| Số quan sát = 110 | | |
| R2 = 0.4276 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | 1.88e-07 | 0.722 |
| GINI | 0.0014375 | 0.171 |
| PRISON | 0.0000254 | 0.711 |
| POLICE | -0.0001822 | 0.101 |
| JUDGES | 0.0006477 | 0.434 |
| DEATHPENALTY | 0.037695\*\*\* | 0.005 |
| Số quan sát = 71 | | |
| R2 = 0.1912 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |

**Phụ lục 5- KHẮC PHỤC TỰ TƯƠNG QUAN**

Trong phần Kiểm định tự tương quan ở phần 5.1.3, ta nhận thấy rằng hồi quy biến Tội giết người đã bị hiện tượng này. Bài viết sẽ sử dụng biện pháp Newey West để khử, độ trễ sẽ được chọn là 3, vì theo Stock và Watson (2011, trang 607, trích trong Simons, 2013), thì độ trễ sẽ được chọn là 0.75\*T^(1/3), với T là số quan sát. Kết quả hồi quy:

**Bảng 12: Khắc phục tự tương quan**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Biến quan sát | Hệ số tương quan | p-value |
| GDP | -.0000525 | 0.300 |
| GINI | 0.9992116\* | 0.071 |
| PRISON | 0.026962\* | 0.075 |
| POLICE | -0.0250514\* | 0.089 |
| JUDGES | -.0418404 | 0.584 |
| Số quan sát = 110 | | |
| Có ý nghĩa: \*0.10, \*\*0.05, \*\*\*0.01 | | |

**Phụ lục 6. MA TRẬN HỆ SỐ TƯƠNG QUAN**

**Bảng 13: Bảng ma trận hệ số tương quan Tội trộm cướp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | GDP | GINI | PRISON | POLICE | JUDGES |
| GDP | 1 |  |  |  |  |
| GINI | -0.4310 | 1 |  |  |  |
| PRISON | -0.5517 | 0.4620 | 1 |  |  |
| POLICE | -0.2847 | 0.3863 | 0.3046 | 1 |  |
| JUDGES | -0.1654 | -0.3327 | -0.1300 | 0.1437 | 1 |

**Bảng 14: Bảng ma trận hệ số tương quan của tội giết người**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | GDP | GINI | PRISON | POLICE | JUDGES |
| GDP | 1 |  |  |  |  |
| GINI | -0.4551 | 1 |  |  |  |
| PRISON | -0.5286 | 0.4685 | 1 |  |  |
| POLICE | -0.2350 | 0.3932 | 0.2784 | 1 |  |
| JUDGES | -0.1168 | -0.3436 | -0.1671 | 0.1058 | 1 |

**Bảng 15: Bảng ma trận hệ số tương quan- Tỷ lệ giết người trên vụ cướp**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | GDP | GINI | POLICE | PRISON | JUDGES | DEATHPENALTY |
| GDP | 1 |  |  |  |  |  |
| GINI | -0.5575 | 1 |  |  |  |  |
| POLICE | -0.3277 | -0.0547 | 1 |  |  |  |
| PRISON | -0.1906 | 0.2207 | -0.0585 | 1 |  |  |
| JUDGES | -0.1168 | -0.3788 | 0.4445 | -0.2118 | 1 |  |
| DEATHPENALTY | -0.2648 | 0.0706 | 0.5650 | -0.2245 | 0.4387 | 1 |

1. *Nguồn: Vneconomy.vn* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Nguồn: Vietnamnet.vn* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Nguồn: Cafef.vn* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Nguồn: Vera Institute of Justice (Vera.org)* [↑](#footnote-ref-4)